

Phụ lục 1
KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CỦA THÀNH PHỐ
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

STT	Nội dung	Số DA	Kế hoạch vốn năm 2026	Kế hoạch giải ngân từng tháng (tính theo lý kế cộng dồn các tháng)													Tỷ lệ cả năm (%)	Ghi chú
				Tg 01/ 2026	Tg 02/ 2026	Tg 3/ 2026	Tg 4/ 2026	Tg 5/ 2026	Tg 6/ 2026	Tg 7/ 2026	Tg 8/ 2026	Tg 9/ 2026	Tg 10/ 2026	Tg 11/ 2026	Tg 12/ 2026	Tg 01/2027		
P	PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN		126.000.990	8.277.826	20.500.848	32.555.936	47.913.406	58.983.471	74.142.504	90.963.486	101.082.944	117.033.184	123.610.702	129.613.621	140.593.068	147.157.529	116,8%	
	<i>Tỷ lệ giải ngân (%)</i>																	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		118.779.200	3.148.577	12.369.730	19.610.879	31.955.991	39.988.154	51.019.305	64.845.732	72.403.594	83.957.131	90.419.649	96.322.568	105.358.218	111.738.926	94,1%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		3.900.471	86.069	139.948	741.651	843.209	963.421	1.963.384	2.059.989	2.178.545	3.843.471	3.923.471	4.023.471	4.178.971	4.351.471	111,6%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		3.321.319			226.856	226.856	226.856	494.465	930.465	1.001.965	1.294.899	1.329.899	1.329.899	3.118.196	3.129.449	94,2%	
	+ ODA cấp phát		1.203.719			177.940	177.940	177.940	369.182	369.182	389.682	554.009	554.009	554.009	1.199.419	1.203.719	100,0%	
	+ ODA vay lại		2.117.600			48.916	48.916	48.916	125.283	561.283	612.283	740.890	775.890	775.890	1.918.777	1.925.730	90,9%	
A	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ	1.936	92.910.154	7.595.507	18.962.682	29.358.609	42.854.571	51.206.906	62.983.668	76.689.586	83.903.950	95.848.983	99.805.212	102.721.065	109.382.389	112.646.254	121,2%	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		85.688.364	2.466.258	10.831.564	16.413.552	26.897.156	32.211.589	39.860.469	50.571.832	55.224.600	62.772.930	66.614.159	69.430.012	74.147.539	77.227.651	90,1%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		3.900.471	86.069	139.948	741.651	843.209	963.421	1.963.384	2.059.989	2.178.545	3.843.471	3.923.471	4.023.471	4.178.971	4.351.471	111,6%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		3.321.319			226.856	226.856	226.856	494.465	930.465	1.001.965	1.294.899	1.329.899	1.329.899	3.118.196	3.129.449	94,2%	
	+ ODA cấp phát		1.203.719			177.940	177.940	177.940	369.182	369.182	389.682	554.009	554.009	554.009	1.199.419	1.203.719	100,0%	
	+ ODA vay lại		2.117.600			48.916	48.916	48.916	125.283	561.283	612.283	740.890	775.890	775.890	1.918.777	1.925.730	90,9%	
I	Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư ngân sách để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng theo chỉ đạo của Trung ương.		4.284.400	500.000	900.000	1.500.000	2.100.000	2.500.000	3.000.000	3.400.000	3.900.000	4.284.400	4.284.400	4.284.400	4.284.400	4.284.400	100,0%	
II	Dự nguồn cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		5.560.000	650.000	1.000.000	1.400.000	1.900.000	2.500.000	3.000.000	3.800.000	4.600.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	100,0%	
III	Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân sách chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn		18.093.283	3.893.180	6.091.170	9.076.550	10.887.350	12.805.400	14.365.350	15.927.300	16.998.840	18.093.283	18.093.283	18.093.283	18.093.283	18.093.283	100,0%	
1	Hỗ trợ lãi suất, cấp bù cho các nội dung:		70.400	6.180	9.370	17.550	22.850	30.040	39.350	47.700	57.040	70.400	70.400	70.400	70.400	70.400	100,0%	
-	Hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay của dự án đầu tư xây dựng nhà B Khu nhà ở cho người lao động thuê tại Khu công nghiệp Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, Hà Nội theo Văn bản số 6659/UBND-KT ngày 10/8/2011 của UBND Thành phố tại Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		200	30	50	70	100	120	150	170	190	200	200	200	200	200	100,0%	
-	Hỗ trợ lãi suất đầu tư mua sắm xe buýt điện, năng lượng xanh và hệ thống hạ tầng (trạm biến áp, trạm sạc, trạm nạp khí) phục vụ xe buýt điện, năng lượng xanh theo Nghị quyết số 37/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND Thành phố		68.100	6.000	9.000	17.000	22.000	29.000	38.000	46.000	55.000	68.100	68.100	68.100	68.100	68.100	100,0%	
-	Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội		2.100	150	320	480	750	920	1.200	1.530	1.850	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100	100,0%	
2	Bổ trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		30.000	3.000	4.800	7.000	10.500	14.000	18.000	21.600	26.800	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	100,0%	
3	Bổ trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư		1.000.000	400.000	600.000	700.000	750.000	800.000	870.000	920.000	960.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	100,0%	
4	Bổ trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán		300.000	30.000	50.000	100.000	140.000	170.000	200.000	230.000	270.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	100,0%	
5	Bổ trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất		12.642.883	2.600.000	4.200.000	6.600.000	7.800.000	9.200.000	10.300.000	11.400.000	12.000.000	12.642.883	12.642.883	12.642.883	12.642.883	12.642.883	100,0%	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		500.000	200.000	300.000	350.000	370.000	400.000	430.000	450.000	480.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	100,0%	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội		1.850.000	204.000	317.000	542.000	788.000	1.055.000	1.252.000	1.428.000	1.635.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	100,0%	
+	Bổ sung vốn cho Quỹ Hỗ trợ nông dân		50.000	4.000	7.000	12.000	18.000	25.000	32.000	38.000	45.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	100,0%	
+	Ủy thác vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội		1.200.000	150.000	220.000	350.000	500.000	670.000	790.000	900.000	1.050.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	100,0%	
+	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ đầu tư mạo hiểm Thành phố		600.000	50.000	90.000	180.000	270.000	360.000	430.000	490.000	540.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	100,0%	
8	Hỗ trợ địa phương bạn		500.000	250.000	260.000	260.000	306.000	306.000	306.000	400.000	450.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	100,0%	
9	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		1.200.000	200.000	350.000	500.000	700.000	830.000	950.000	1.030.000	1.120.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	100,0%	
IV	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố	1.936	64.972.471	2.552.327	10.971.512	17.382.059	27.967.221	33.401.866	42.318.318	53.562.286	58.405.110	67.911.300	71.867.529	74.783.382	81.444.706	84.708.571	130,4%	
*	Phân theo nguồn vốn:																	
-	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		57.750.681	2.466.258	10.831.564	16.413.552	26.897.156	32.211.589	39.860.469	50.571.832	55.224.600	62.772.930	66.614.159	69.430.012	74.147.539	77.227.651	133,7%	
+	Ngân sách cấp Thành phố		32.132.622	1.700.394	9.126.104	12.100.203	20.475.084	23.253.552	27.491.102	36.116.059	38.945.340	43.703.477	46.063.529	47.666.747	49.966.810	51.696.038	160,9%	
+	Ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã		25.618.059	765.864	1.705.460	4.313.349	6.422.071	8.958.037	12.369.367	14.455.773	16.279.260	19.069.453	20.550.630	21.763.265	24.180.729	25.531.613	99,7%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		3.900.471	86.069	139.948	741.651	843.209	963.421	1.963.384	2.059.989	2.178.545	3.843.471	3.923.471	4.023.471	4.178.971	4.351.471	111,6%	
-	Vốn nước ngoài (ODA)		3.321.319			226.856	226.856	226.856	494.465	930.465	1.001.965	1.294.899	1.329.899	1.329.899	3.118.196	3.129.449	94,2%	
	+ ODA cấp phát		1.203.719			177.940	177.940	177.940	369.182	369.182	389.682	554.009	554.009	554.009	1.199.419	1.203.719	100,0%	
	+ ODA vay lại		2.117.600			48.916	48.916	48.916	125.283	561.283	612.283	740.890	775.890	775.890	1.918.777	1.925.730	90,9%	
*	Phân nhóm dự án																	
-	Dự án cấp Thành phố	305	39.354.412	1.786.463	9.266.052	13.068.710	21.545.149	24.443.829	29.948.951	39.106.513	42.125.850	48.841.847	51.316.899	53.020.117	57.263.977	59.176.958	150,4%	
-	Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu	1.631	25.618.059	765.864	1.705.460	4.313.349	6.422.071	8.958.037	12.369.367	14.455.773	16.279.260	19.069.453	20.550.630	21.763.265	24.180.729	25.531.613	99,7%	
1	Các dự án sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ ngành dọc	6	1.399.319	3.380	87.720	361.211	568.897	721.468	874.829	979.640	1.084.881	1.253.125	1.295.625	1.460.697	1.501.697	1.501.697	107,3%	
1.1	Các dự án lĩnh vực quốc phòng	1	379.000			40.241	80.482	120.723	160.964	201.205	241.446	281.687	281.687	281.687	281.687	281.687	74,3%	
1.2	Các dự án lĩnh vực an ninh	5	1.020.319	3.380	87.720	320.970	488.415	600.745	713.865	778.435	843.435	971.438	1.013.938	1.063.438	1.179.010	1.220.010	119,6%	
2	Các dự án cấp Thành phố do sở, ban, ngành làm chủ đầu tư	72	22.014.474	631.358	7.266.711	9.182.021	16.306.943	17.767.370	21.137.904	29.048.886	30.668.067	35.271.413	36.747.313	37.323.312	40.589.363	41.295.821	187,6%	
2.1	Các dự án sử dụng vốn ODA	7	6.509.019	13.500	6.033.100	6.677.661	12.800.861	12.928.861	13.671.418	20.277.198	20.610.057	21						

STT	Nội dung	Số DA	Kế hoạch vốn năm 2026	Kế hoạch giải ngân từng tháng (tính theo lý kế cộng dồn các tháng)													Tỷ lệ cả năm (%)	Ghi chú
				Tg 01/ 2026	Tg 02/ 2026	Tg 3/ 2026	Tg 4/ 2026	Tg 5/ 2026	Tg 6/ 2026	Tg 7/ 2026	Tg 8/ 2026	Tg 9/ 2026	Tg 10/ 2026	Tg 11/ 2026	Tg 12/ 2026	Tg 01/2027		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
2.2	Các dự án sử dụng ngân sách trung ương trong nước	6	6.990.471	341.569	664.448	1.439.251	2.005.309	2.546.021	3.949.884	4.379.489	4.830.045	6.933.471	7.013.471	7.113.471	7.268.971	7.441.471	106,5%	
-	Vốn ngân sách Thành phố		3.090.000	255.500	524.500	697.600	1.162.100	1.582.600	1.986.500	2.319.500	2.651.500	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	100,0%	
-	Vốn trong nước ngân sách trung ương		3.900.471	86.069	139.948	741.651	843.209	963.421	1.963.384	2.059.989	2.178.545	3.843.471	3.923.471	4.023.471	4.178.971	4.351.471	111,6%	
2.3	Các dự án 100% NSTP trong danh mục trung hạn 2021-2025	59	8.514.984	276.289	569.163	1.065.109	1.500.773	2.292.488	3.516.602	4.392.199	5.227.965	6.481.251	7.690.251	7.937.251	8.443.701	8.687.201	102,0%	
3	Các dự án sử dụng ngân sách Thành phố do các xã, phường làm chủ đầu tư	1.858	41.558.678	1.917.589	3.617.081	7.838.827	11.091.381	14.913.028	20.305.585	23.533.760	26.652.162	31.386.762	33.824.591	36.114.945	39.394.646	41.911.053	100,8%	
-	Dự án cấp Thành phố	227	15.940.619	1.151.725	1.911.621	3.525.478	4.669.309	5.954.991	7.936.218	9.077.987	10.372.902	12.317.309	13.273.961	14.351.680	15.213.917	16.379.440	102,8%	
-	Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu	1631	25.618.059	765.864	1.705.460	4.313.349	6.422.071	8.958.037	12.369.367	14.455.773	16.279.260	19.069.453	20.550.630	21.763.265	24.180.729	25.531.613	99,7%	
	Trong đó:																	
3.1	Các dự án cấp Thành phố (trước sắp xếp)	155	13.253.766	1.126.425	1.739.498	3.069.077	3.892.613	4.959.199	6.565.886	7.472.464	8.608.079	10.263.780	11.020.332	11.903.332	12.610.506	13.663.246	103,1%	
-	Dự án cấp Thành phố	144	12.875.766	1.076.425	1.689.498	2.964.577	3.788.113	4.798.999	6.389.686	7.245.264	8.377.579	9.978.280	10.733.532	11.582.532	12.270.506	13.323.246	103,5%	
-	Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu	11	378.000	50.000	50.000	104.500	104.500	160.200	176.200	227.200	230.500	285.500	286.800	320.800	340.000	340.000	89,9%	
3.2	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới.	24	704.800	28.900	48.450	98.500	139.000	167.500	285.400	300.400	439.900	434.900	553.900	504.400	633.300	695.800	98,7%	
-	Dự án cấp Thành phố	3	73.000	11.000	12.000	12.000	23.000	28.000	33.000	46.000	56.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	87,7%	
-	Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu	21	631.800	17.900	36.450	86.500	116.000	139.500	252.400	254.400	383.900	370.900	489.900	440.400	569.300	631.800	100,0%	
3.3	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	19	230.700	500	4.500	29.500	48.225	57.919	127.247	139.521	146.294	158.713	177.200	182.700	210.200	230.700	100,0%	
-	Dự án cấp Thành phố																	
-	Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu	19	230.700	500	4.500	29.500	48.225	57.919	127.247	139.521	146.294	158.713	177.200	182.700	210.200	230.700	100,0%	
3.4	Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp xã thực hiện Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích	160	3.261.447	142.851	291.759	739.700	1.096.230	1.496.910	1.923.206	2.211.176	2.340.826	2.662.416	2.820.066	2.987.416	3.157.166	3.257.147	99,9%	
-	Dự án cấp Thành phố	39	1.388.415	32.500	130.708	345.588	547.588	711.288	899.784	1.013.984	1.055.584	1.169.184	1.237.084	1.313.684	1.345.684	1.386.115	99,8%	
-	Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu	121	1.873.032	110.351	161.051	394.112	548.642	785.622	1.023.422	1.197.192	1.285.242	1.493.232	1.582.982	1.673.732	1.811.482	1.871.032	99,9%	
3.5	Các dự án ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp xã khác	1500	24.107.965	618.913	1.532.874	3.902.050	5.915.313	8.231.500	11.403.846	13.410.200	15.117.063	17.866.953	19.253.093	20.537.097	22.783.474	24.064.160	99,8%	
-	Dự án cấp Thành phố	41	1.603.438	31.800	79.415	203.313	310.608	416.704	613.748	772.739	883.739	1.105.845	1.239.345	1.391.464	1.533.727	1.606.079	100,2%	
-	Dự án cấp xã sử dụng ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu	1459	22.504.527	587.113	1.453.459	3.698.737	5.604.705	7.814.796	10.790.098	12.637.461	14.233.324	16.761.108	18.013.748	19.145.633	21.249.747	22.458.081	99,8%	
B	KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP XÃ		33.090.836	682.319	1.538.166	3.197.327	5.058.835	7.776.565	11.158.836	14.273.900	17.178.994	21.184.201	23.805.490	26.892.556	31.210.679	34.511.275	104,3%	
	Tiết kiệm 5% dự toán chi đầu tư ngân sách để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng theo chỉ đạo của Trung ương.		1.654.544,00													1.654.544	100,0%	

Phụ lục 2.1
KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THEO ĐẦU MỐI (SỞ, BAN, NGÀNH)
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch năm 2026	Số DA	KHV năm 2026	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
				Tg 01/ 2026	Tg 02/ 2026	Tg 3/ 2026	Tg 4/ 2026	Tg 5/ 2026	Tg 6/ 2026	Tg 7/ 2026	Tg 8/ 2026	Tg 9/ 2026	Tg 10/ 2026	Tg 11/ 2026	Tg 12/ 2026	Tg 01/ 2027			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
				634.738	7.354.431	9.543.232	16.875.840	18.488.838	22.012.733	30.028.526	31.752.948	36.524.538	38.042.938	38.668.437	42.050.060	42.797.518			
	TỔNG CỘNG	78	23.413.793	634.738	7.354.431	9.543.232	16.875.840	18.488.838	22.012.733	30.028.526	31.752.948	36.524.538	38.042.938	38.668.437	42.050.060	42.797.518	182,8%		
I	Các BQLDA chuyên ngành	66	21.431.490	536.353	7.171.706	9.006.716	16.106.638	17.522.065	20.816.599	28.701.602	30.320.783	34.864.129	36.316.029	36.842.028	40.058.079	40.715.537	190,0%		
1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	24	9.678.471	201.569	365.048	1.229.171	1.834.445	2.484.187	4.546.964	5.245.474	5.801.700	8.698.471	9.678.471	9.678.471	9.678.471	9.678.471	100,0%		
2	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	20	3.312.000	257.284	657.558	849.384	1.111.784	1.559.080	1.981.580	2.279.322	2.450.322	2.716.367	2.951.367	3.203.367	3.620.417	3.937.917	118,9%		
3	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	16	3.005.870	6.500	28.500	179.500	261.548	463.937	650.637	1.410.488	2.001.164	2.317.060	2.384.860	2.454.860	2.744.460	2.814.000	93,6%		
4	Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp TP Hà Nội	1	380.000	60.000	90.000	120.000	172.000	200.000	220.000	230.000	253.500	250.000	270.000	300.000	355.500	380.000	100,0%		
5	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	5	5.055.149	11.000	6.030.600	6.628.661	12.726.861	12.814.861	13.417.418	19.536.318	19.814.097	20.882.231	21.031.331	21.205.330	23.659.231	23.905.149	472,9%		
II	Các sở, ngành	12	1.982.303	98.385	182.725	536.516	769.202	966.773	1.196.134	1.326.924	1.432.165	1.660.409	1.726.909	1.826.409	1.991.981	2.081.981	105,0%		
1	Bộ Tư lệnh Thủ đô	1	379.000		40.241	80.482	120.723	160.964	201.205	241.446	281.687	281.687	281.687	281.687	281.687	281.687	74,3%		
2	Công an Thành phố	5	1.020.319	3.380	87.720	320.970	488.415	600.745	713.865	778.435	843.435	971.438	1.013.938	1.063.438	1.179.010	1.220.010	119,6%		
3	Sở Xây dựng	4	387.000		55.300	55.300	75.300	151.300	151.300	151.300	211.300	235.300	285.300	335.300	384.300	99,3%			
4	TT quản lý HTKT Thành phố - Sở Xây dựng	1	170.000	95.000	95.000	120.000	145.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	100,0%		
5	Trường Đội Lê Duẩn	1	25.984	5	5	5	5	5	5	25.984	25.984	25.984	25.984	25.984	25.984	25.984	100,0%		

Phụ lục 2.2
KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 THEO ĐẦU MỐI (UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG)
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /2026 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đầu mối giao kế hoạch năm 2026	KHV năm 2026				Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Ghi chú
		Tổng số	KH đầu tư NS cấp TP		NS cấp Xã	Tg 01/2026	Tg 02/2026	Tg 3/2026	Tg 4/2026	Tg 5/2026	Tg 6/2026	Tg 7/2026	Tg 8/2026	Tg 9/2026	Tg 10/2026	Tg 11/2026	Tg 12/2026	Tg 01/2027	Tỷ lệ giải ngân (%)	
			NS cấp TP	NSTP hỗ trợ cấp Xã																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG CỘNG	74.569.514	15.860.619	25.618.059	33.090.836	2.599.908	5.155.247	11.036.154	16.150.216	22.689.593	31.464.421	37.807.660	43.831.156	52.570.963	57.630.081	63.007.501	70.605.325	76.422.328	102,48%	
1	UBND Phường Ba Đình	190.343	10.900	53.843	125.600	11.600	18.800	19.700	26.450	53.700	71.050	87.000	111.600	119.120	140.913	178.463	183.863	190.343	100,00%	
2	UBND Phường Bạch Mai	248.578	35.000	69.678	143.900			22.700	23.000	23.000	85.444	85.444	96.644	174.944	174.944	187.944	202.383	206.383	83,03%	
3	UBND Phường Bồ Đề	1.306.583	320.000	467.903	518.680	245.000	272.000	376.098	490.296	632.894	684.692	774.290	863.888	997.486	1.084.584	1.167.884	1.237.662	1.306.583	100,00%	
4	UBND Phường Cầu Giấy	642.800		30.000	612.800			10.000	60.000	130.000	180.000	230.000	280.000	360.000	410.000	480.000	565.000	642.800	100,00%	
5	UBND Phường Cửa Nam	548.150	114.200	269.540	164.410	6.000	32.997	123.997	164.677	259.257	309.507	336.405	401.551	457.294	496.358	503.250	530.019	547.469	99,88%	
6	UBND Phường Chương Mỹ	268.070	8.000	106.270	153.800	1.000	3.500	14.000	22.000	50.700	79.470	86.470	134.970	154.770	184.270	224.770	234.270	247.390	87,39%	
7	UBND Phường Chương Nội	131.600		2.000	129.600	3.300	21.896	37.106	39.106	48.106	66.606	78.606	96.606	102.408	110.408	114.900	125.120	131.600	100,00%	
8	UBND Phường Đại Mỗ	267.900	52.000	108.600	107.300		500	41.400	42.400	42.400	98.600	109.600	109.600	186.535	186.535	186.535	262.535	262.535	98,00%	
9	UBND Phường Định Công	181.800	33.000	34.900	113.900		9.400	30.400	43.400	62.900	74.300	85.800	85.800	105.300	111.800	111.800	161.900	181.800	100,00%	
10	UBND Phường Đồng Đa	323.400	50.000	136.800	136.600	97.146	108.249	153.749	196.769	252.269	282.649	301.270	306.270	316.570	316.570	316.570	316.570	323.400	100,00%	
11	UBND Phường Đồng Ngạc	239.600	75.000	58.000	106.600		2.000	18.000	18.000	23.072	112.252	112.252	125.652	167.652	186.652	192.052	266.000	266.000	111,02%	
12	UBND Phường Giảng Võ	241.700		62.000	179.700	500	5.100	7.100	27.500	41.200	67.000	76.500	121.200	190.700	203.700	216.700	223.715	241.700	100,00%	
13	UBND Phường Hà Đông	213.800	9.000	3.200	201.600	5.069	6.719	8.819	16.319	19.019	24.919	37.519	55.319	75.956	95.606	121.606	155.456	213.800	100,00%	
14	UBND Phường Hai Bà Trưng	302.252		151.052	151.200	12.840	20.200	30.567	65.497	74.556	205.324	230.087	239.525	254.589	265.694	278.454	301.927	302.252	100,00%	
15	UBND Phường Hoàn Kiếm	1.030.200	647.000	203.000	180.200	20.000	20.000	385.000	452.300	528.000	794.500	884.500	916.500	995.490	1.024.990	1.024.990	1.024.990	1.625.500	157,78%	
16	UBND Phường Hoàng Liệt	242.900	65.000	62.700	115.200		6.400	43.400	58.800	67.800	96.300	116.800	140.300	159.200	179.700	215.900	240.600	240.600	99,05%	
17	UBND Phường Hoàng Mai	1.218.192	604.412	278.080	335.700	377.185	416.570	511.455	621.000	708.400	821.900	945.400	1.069.080	1.152.492	1.178.492	1.194.492	1.209.492	1.218.192	100,00%	
18	UBND Phường Hồng Hà	254.600		103.000	151.600			15.000	27.500	55.500	55.500	55.500	55.500	120.500	164.840	194.840	253.700	312.580	122,77%	
19	UBND Phường Kiến Hưng	106.900			106.900				11.200	11.200	11.200	11.200	20.000	30.000	40.000	50.000	70.000	106.900	100,00%	
20	UBND Phường Kim Liên	281.236	75.000	68.536	137.700	5.600	9.200	31.200	184.850	194.850	246.811	246.811	246.811	281.236	281.236	281.236	281.236	281.236	100,00%	
21	UBND Phường Khương Đình	454.800	300.000	20.300	134.500	61.405	163.605	320.605	328.625	330.645	344.025	359.875	397.675	419.875	428.675	441.400	447.200	454.800	100,00%	
22	UBND Phường Láng	191.200	13.280	34.220	143.700	17.085	26.385	31.853	44.549	56.033	70.901	74.901	120.901	181.896	181.896	181.896	196.896	196.896	102,98%	
23	UBND Phường Linh Nam	70.900			70.900	500	1.100	2.600	5.100	9.100	15.100	25.100	35.100	45.100	55.100	60.100	65.100	70.900	100,00%	
24	UBND Phường Long Biên	1.039.900	175.600	684.400	179.900	43.000	89.000	199.800	302.900	375.400	566.100	638.100	714.600	812.600	875.800	916.800	1.033.900	1.033.900	99,42%	
25	UBND Phường Nghĩa Đô	154.960		20.860	134.100			43.340	49.290	49.290	57.290	70.790	78.790	78.790	94.890	143.255	147.255	147.255	95,03%	
26	UBND Phường Ngọc Hà	307.400	25.000	141.400	141.000	6.129	22.922	69.872	104.315	121.815	147.215	179.965	198.793	223.243	238.850	258.550	276.450	307.400	100,00%	
27	UBND Phường Ô Chợ Dừa	280.100	100.000	30.000	150.100	21.000	38.500	56.000	72.500	89.000	130.500	156.000	185.000	214.000	235.000	257.000	287.000	310.100	110,71%	
28	UBND Phường Phú Diễn	305.840		36.000	269.840	19.266	9.143	30.343	75.403	88.403	142.799	166.623	207.353	218.553	239.968	254.385	279.239	305.840	100,00%	
29	UBND Phường Phú Lương	142.700			142.700		4.383	5.728	6.728	8.728	9.728	31.728	53.728	106.370	126.370	131.370	136.370	142.700	100,00%	
30	UBND Phường Phú Thượng	323.019	1.000	231.319	90.700	17.500	61.300	90.900	113.000	128.900	146.400	176.300	210.300	227.300	257.611	287.611	317.319	323.019	100,00%	
31	UBND Phường Phúc Lợi	769.620	25.000	350.900	393.720	10.000	20.000	55.500	55.500	71.000	197.200	207.200	217.200	434.000	502.000	562.000	718.500	749.934	97,44%	
32	UBND Phường Phương Liệt	209.200		80.000	129.200	5.000	5.900	17.224	25.284	38.334	42.534	53.294	102.154	117.954	127.454	140.750	177.500	209.200	100,00%	
33	UBND Phường Sơn Tây	1.015.550	358.000	306.000	351.550	75.000	117.000	238.000	301.500	463.000	566.000	666.000	774.000	914.000	944.000	984.000	1.015.550	1.015.550	100,00%	
34	UBND Phường Tây Hồ	859.600	305.000	403.000	151.600	12.500	19.600	67.500	153.600	244.100	325.300	463.000	531.000	564.300	608.865	643.865	675.865	859.600	100,00%	
35	UBND Phường Tây Mỗ	438.500	280.000	40.100	118.400	5.000	20.000	25.000	50.000	76.000	122.000	162.000	230.000	286.000	309.000	344.000	366.000	438.500	100,00%	
36	UBND Phường Tây Từ	324.000	144.500	81.500	98.000			14.000	35.000	53.000	161.500	166.500	171.500	259.500	266.500	274.500	306.600	311.500	96,14%	
37	UBND Phường Tùng Thiện	268.800	104.000	34.000	130.800	11.000	11.138	16.138	39.138	84.958	112.958	168.738	193.738	239.538	249.538	262.078	268.800	268.800	100,00%	
38	UBND Phường Từ Liêm	234.300	22.000	78.500	133.800	562	562	13.322	13.322	21.322	67.332	90.610	94.710	105.710	111.710	130.144	181.520	227.610	97,14%	
39	UBND Phường Trương Mai	246.951	80.000	30.151	136.800		26.615	50.595	88.210	102.710	119.061	129.061	139.061	175.576	185.576	200.831	220.831	246.831	99,95%	
40	UBND Phường Thanh Liệt	445.500	80.000	170.000	195.500	44.500	47.500	85.600	101.500	139.000	230.300	235.800	241.800	291.800	331.800	346.500	420.725	435.725	97,81%	
41	UBND Phường Thanh Xuân	213.950	32.000	13.850	168.100	24.856	32.856	69.756	75.356	83.356	87.406	108.106	109.106	118.606	149.606	167.606	200.706	200.706	93,81%	
42	UBND Phường Thượng Cát	938.610	720.000	42.500	176.110	23.000	57.304	128.804	182.804	265.804	361.304	402.804	447.304	524.804	681.304	809.804	929.804	938.610	100,00%	
43	UBND Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	255.400		90.700	164.700	14.818	29.928	82.902	110.333	171.648	206.656	241.869	247.075	247.075	247.075	247.075	247.075	255.310	99,96%	
44	UBND Phường Việt Hưng	1.059.840		176.150	883.690		33.150	52.900	86.830	103.280	230.390	290.340	399.740	512.880	662.040	838.280	919.920	1.059.840	100,00%	

TT	Đầu mối giao kế hoạch năm 2026	KHV năm 2026				Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)															Ghi chú
		Tổng số	KH đầu tư NS cấp TP		NS cấp Xã	Tg 01/2026	Tg 02/2026	Tg 3/2026	Tg 4/2026	Tg 5/2026	Tg 6/2026	Tg 7/2026	Tg 8/2026	Tg 9/2026	Tg 10/2026	Tg 11/2026	Tg 12/2026	Tg 01/2027	Tỷ lệ giải ngân (%)		
			NS cấp TP	NSTP hỗ trợ cấp Xã																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
51	UBND Phường Yên Sở	1.231.400		406.000	825.400	46.270	102.540	206.810	321.080	415.350	511.620	788.580	849.190	895.800	956.410	1.002.020	1.103.290	1.231.400	100,00%		
52	UBND Xã An Khánh	947.020	61.000	329.500	556.520	42.500	64.000	93.000	108.000	133.000	166.300	208.300	297.300	376.300	456.300	541.500	609.500	707.020	74,66%		
53	UBND Xã Ba Vì	184.800	36.000	24.500	124.300	13.000	26.000	42.000	51.000	60.000	68.500	90.500	120.500	130.500	160.500	180.585	190.585	198.585	107,46%		
54	UBND Xã Bát Tràng	423.500	199.500	46.800	177.200	14.355	21.535	30.945	63.095	98.240	184.280	198.650	202.520	235.420	244.820	258.220	288.340	297.200	70,18%		
55	UBND Xã Bát Đạt	246.860		136.860	110.000	10.780	31.700	60.880	86.880	118.880	144.880	168.880	188.880	206.880	226.880	240.880	257.880	273.720	110,88%		
56	UBND Xã Bình Minh	234.000	5.000	113.700	115.300	23.542	66.542	92.242	110.742	135.242	167.642	193.242	207.842	229.000	229.000	234.000	234.000	234.000	100,00%		
57	UBND Xã Cổ Đô	292.500		188.600	103.900	5.000	6.000	9.000	20.000	33.000	49.000	69.000	95.000	113.000	148.000	171.000	212.000	287.300	98,22%		
58	UBND Xã Chuyên Mỹ	348.000	80.000	87.500	180.500		10.000	15.000	27.000	42.000	71.500	108.500	136.500	176.500	211.500	248.500	312.500	338.975	97,41%		
59	UBND Xã Chương Dương	549.000	45.000	169.000	335.000	3.000	6.000	10.000	35.000	40.000	51.000	79.000	89.000	109.000	144.000	194.000	344.000	507.500	549.000	100,00%	
60	UBND Xã Dân Hòa	442.200	44.000	110.600	287.600			6.000	59.830	122.430	218.210	333.710	431.710	501.210	605.773	656.273	825.100	825.100	186,59%		
61	UBND Xã Dương Hòa	364.500	40.000	184.500	140.000		9.791	32.201	70.592	127.804	146.304	161.304	236.304	287.304	299.919	334.919	347.215	364.500	100,00%		
62	UBND Xã Đa Phúc	723.762	119.000	261.262	343.500	27.025	82.025	151.625	222.170	303.570	401.464	469.314	528.314	592.437	626.437	667.437	697.437	723.762	100,00%		
63	UBND Xã Đại Thanh	894.624		407.288	487.336	1.000	13.000	47.550	72.550	95.550	246.950	284.950	343.450	418.450	521.450	536.450	699.150	894.624	100,00%		
64	UBND Xã Đại Xuyên	480.030	50.000	216.830	213.200	11.600	21.160	72.860	68.860	106.460	97.160	206.660	149.160	261.660	322.160	380.660	422.460	437.160	91,07%		
65	UBND Xã Đan Phượng	788.100	200.000	197.200	390.900		8.000	17.700	54.929	84.529	140.979	179.379	348.379	459.000	480.200	527.200	656.500	756.700	96,02%		
66	UBND Xã Đoài Phương	443.000		314.000	129.000	6.000	11.000	29.000	87.000	148.000	213.000	343.000	383.000	443.000	443.000	443.000	443.000	443.000	100,00%		
67	UBND Xã Đông Anh	3.230.300	1.232.500	1.004.900	992.900		99.290	419.970	695.670	1.107.160	1.464.640	1.702.240	1.838.540	2.200.900	2.308.800	2.739.800	3.036.400	3.050.868	94,45%		
68	UBND Xã Gia Lâm	517.100	20.000	104.000	393.100	20.100	32.800	74.300	106.300	150.000	199.500	265.600	271.600	312.600	346.700	366.800	406.745	497.445	96,20%		
69	UBND Xã Hạ Bằng	697.200	170.000	344.800	182.400	19.320	22.320	68.520	107.000	203.500	394.000	400.500	512.000	533.000	620.200	644.376	851.416	999.716	143,39%		
70	UBND Xã Hát Môn	1.341.100	75.000	543.600	722.500		38.000	187.600	466.000	466.000	643.600	740.200	740.200	915.400	915.400	1.015.400	1.090.500	1.304.975	97,31%		
71	UBND Xã Hòa Lạc	84.700			84.700		200	500	2.000	4.350	4.950	22.300	35.600	39.600	49.100	57.500	79.100	84.700	100,00%		
72	UBND Xã Hoà Phú	109.700	32.000		77.700	5.000	10.000	18.000	25.000	31.000	50.000	60.000	70.000	80.500	91.000	107.000	109.700	109.700	100,00%		
73	UBND Xã Hoà Xá	555.000	130.000	303.500	121.500	17.290	135.939	264.910	326.820	252.791	443.625	446.725	467.925	547.975	575.055	596.055	642.455	676.000	121,80%		
74	UBND Xã Hoài Đức	720.700	22.000	185.500	513.200	62.362	132.362	166.800	239.000	274.500	299.500	336.000	368.500	385.500	440.500	460.500	503.500	564.595	78,34%		
75	UBND Xã Hồng Sơn	875.080	173.000	487.980	214.100	5.907	23.707	176.880	294.680	413.880	524.880	667.980	763.780	833.280	981.980	997.980	1.150.980	1.237.089	141,37%		
76	UBND Xã Hồng Vân	575.700	21.300	262.600	291.800	20.100	40.200	87.900	141.900	197.400	254.700	309.300	367.800	420.960	471.460	520.360	559.110	575.700	100,00%		
77	UBND Xã Hưng Đạo	406.600	100.000	97.000	209.600	20.000	61.000	84.000	104.000	154.000	208.000	248.000	268.000	322.000	342.000	352.000	368.000	406.600	100,00%		
78	UBND Xã Hương Sơn	468.764	126.464	217.500	124.800		20.000	30.500	49.500	90.500	147.800	195.300	282.300	472.524	472.524	472.524	472.524	472.524	100,80%		
79	UBND Xã Kiều Phú	649.700	43.000	224.200	382.500	3.700	8.700	36.700	60.595	202.970	256.795	307.795	318.795	347.795	386.795	416.795	603.771	880.200	135,48%		
80	UBND Xã Kim Anh	408.300		72.300	336.000	1.680	4.960	11.020	22.240	37.460	81.060	122.660	163.760	206.360	260.900	400.800	408.300	408.300	100,00%		
81	UBND Xã Liên Minh	560.100	30.000	225.300	304.800	2.000	9.800	33.500	40.600	50.300	155.900	199.500	225.440	309.940	343.240	393.140	498.740	560.100	100,00%		
82	UBND Xã Mê Linh	702.900	250.000	199.500	253.400		7.500	13.500	58.500	84.000	141.000	148.000	227.500	293.000	328.500	522.925	702.900	702.900	100,00%		
83	UBND Xã Minh Châu	76.330		3.730	72.600	1.000	5.900	23.280	23.280	23.280	41.330	41.330	41.330	59.330	59.330	59.330	76.330	76.330	100,00%		
84	UBND Xã Mỹ Đức	316.200	7.000	173.900	135.300	5.167	15.333	38.500	49.567	63.733	148.900	161.067	190.233	219.900	227.067	236.733	283.700	316.200	100,00%		
85	UBND Xã Nam Phú	520.300	209.200	221.000	90.100	4.800	8.900	103.250	141.850	178.750	209.550	294.350	308.650	325.650	414.150	414.230	476.095	515.795	99,13%		
86	UBND Xã Nội Bài	534.200		121.000	413.200	5.001	15.201	29.700	56.300	93.800	127.050	159.750	241.750	334.700	383.000	445.500	501.300	534.200	100,00%		
87	UBND Xã Ngọc Hồi	554.600	200.000	230.300	124.300	41.100	63.350	92.550	129.300	192.650	262.450	319.350	368.450	412.700	436.085	479.185	525.685	554.600	100,00%		
88	UBND Xã Ô Diên	904.700	212.600	382.100	310.000	3.473	14.856	46.334	131.054	202.279	349.936	456.715	573.177	715.029	772.150	873.587	942.174	1.015.360	112,23%		
89	UBND Xã Phú Cát	325.300		214.400	110.900		4.500	47.000	50.177	79.577	129.577	134.077	194.577	196.777	222.077	246.077	284.505	300.505	92,38%		
90	UBND Xã Phú Đông	645.556		205.656	439.900		4.600	12.900	76.735	88.755	130.230	159.430	175.200	226.770	236.770	284.670	350.570	366.570	56,78%		
91	UBND Xã Phú Nghĩa	378.900		138.000	240.900	9.551	21.144	24.644	69.844	136.728	184.618	246.556	280.556	316.556	334.556	358.556	361.856	361.856	95,50%		
92	UBND Xã Phú Xuyên	663.500	255.000	125.000	283.500	35.100	46.500	110.200	140.650	182.700	223.500	290.300	360.300	472.400	530.300	586.200	655.700	694.800	104,72%		
93	UBND Xã Phúc Lộc	579.600	66.000	285.000	228.600	5.000	35.000	71.000	100.000	150.000	202.000	241.000	301.000	344.000	394.000	433.000	493.000	579.600	100,00%		
94	UBND Xã Phúc Sơn	465.800		305.000	160.800	12.700	41.200	62.200	96.000	148.350	179.350	183.350	255.660	281.660	311.160	349.160	450.800	465.800	100,00%		
95	UBND Xã Phúc Thịnh	3.748.641	1.296.700	1.115.141	1.336.800	261.128	420.118	688.876	648.234	1.366.050	1.890.851	2.071.355	2.351.029	2.850.055	2.945.805	3.241.194	3.484.172	3.751.086	100,07%		
96	UBND Xã Phúc Thọ	1.168.400	353.000	450.200	365.200	34.500	63.500	122.100	154.500	225.000	354.500	427.500	518.000	696.000	819.000	956.000	1.053.200	1.153.200	98,70%		
97	UBND Xã Phương Dục	228.400		30.000	198.400	16.000	27.000	54.000	16.000	158.000	210.000	262.000	315.000	367.000	419.000	476.000	578.000	715.000	313,05%		
98	UBND Xã Quảng Bị	403.400	251.000	53.900	98.500	5.000	112.000	137.500	146.500	157.400	203.400	256.400	291.400	335.400	350.400	358.400	377.709	403.400	100,00%		
99	UBND Xã Quang Minh	806.500		286.700	519.800	84.870	133.840	243.360	317.740	449.400	510.900	579.100	633.700	702.100	742.100	772.100	796.700	806.500	100,00%		
100	UBND Xã Quảng Oai	678.060	35.000	322.700	320.360	17.100	22.400	88.200	125.700	140.800	222.300	263.100	296.100	374.300	447.800	499.800	567.600	678.060	100,00%		
101	UBND Xã Quốc Oai	617.300		242.000	375.300	5.500	17.000	141.500	230.500	263.000	321.000	351.000	381.000	403.000	437.00						

TT	Đầu mối giao kế hoạch năm 2026	KHV năm 2026				Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Ghi chú
		Tổng số	KH đầu tư NS cấp TP		NS cấp Xã	Tg 01/2026	Tg 02/2026	Tg 3/2026	Tg 4/2026	Tg 5/2026	Tg 6/2026	Tg 7/2026	Tg 8/2026	Tg 9/2026	Tg 10/2026	Tg 11/2026	Tg 12/2026	Tg 01/2027	Tỷ lệ giải ngân (%)	
			NS cấp TP	NSSTP hỗ trợ cấp Xã																
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
111	UBND Xã Thiên Lộc	1.813.694	350.358	510.036	953.300	20.870	47.770	106.870	188.100	328.003	618.521	833.052	1.053.657	1.378.437	1.445.737	1.517.437	1.617.537	1.703.752	93,94%	
112	UBND Xã Thuận An	794.900	80.000	421.200	293.700	11.800	62.000	106.800	180.500	264.060	400.860	453.960	498.960	626.906	640.506	683.006	766.015	780.215	98,15%	
113	UBND Xã Thư Lâm	3.023.302	448.590	1.179.512	1.395.200	10.000	28.000	132.932	222.743	450.564	572.305	816.697	1.035.206	1.392.176	1.700.359	2.098.430	2.652.919	2.953.542	97,69%	
114	UBND Xã Thương Phúc	633.268	45.000	422.868	165.400			130.100	199.000	254.800	316.900	375.100	428.300	469.800	547.900	587.868	612.368	633.268	100,00%	
115	UBND Xã Thường Tín	999.620		722.600	277.020	11.954	42.771	200.813	208.300	250.100	385.400	428.400	467.400	616.900	759.769	761.769	921.769	999.620	100,00%	
116	UBND Xã Trần Phú	157.000	14.000	52.000	91.000	4.500	14.500	48.000	55.000	55.000	65.400	84.800	95.000	105.450	114.350	142.850	152.450	157.000	100,00%	
117	UBND Xã Trung Giã	795.500	315.000	196.500	284.000	1.680	1.680	19.680	46.680	102.680	220.680	266.680	318.680	407.680	503.180	611.180	754.180	864.696	108,70%	
118	UBND Xã Ứng Hoà	720.120	155.500	403.120	161.500		13.300	47.800	92.400	285.828	401.228	442.728	479.228	535.020	551.020	555.020	709.045	710.045	98,60%	
119	UBND Xã Ứng Thiên	537.590	175.000	232.390	130.200	10.600	18.600	87.506	169.006	246.486	304.559	341.924	388.847	440.487	466.487	490.486	507.486	527.486	98,12%	
120	UBND Xã Văn Đình	435.515	40.015	238.700	156.800	1.050	31.650	52.205	170.421	196.521	276.136	301.636	344.436	368.586	429.086	436.086	526.675	526.675	120,93%	
121	UBND Xã Vật Lại	256.100		106.900	149.200	2.835	17.587	35.174	56.348	78.522	100.596	116.183	140.857	172.118	189.205	206.292	229.466	248.640	97,09%	
122	UBND Xã Vĩnh Thanh	615.806		488.106	127.700	41.368	73.701	121.167	192.424	259.134	321.050	373.520	403.020	480.920	535.320	565.930	596.826	615.806	100,00%	
123	UBND Xã Xuân Mai	397.850	25.000	116.350	256.500	19.500	23.300	54.340	94.020	129.320	163.320	204.320	237.420	272.920	306.120	336.720	368.820	397.850	100,00%	
124	UBND Xã Yên Bài	245.900		137.500	108.400			10.000	40.400	71.400	99.400	145.400	197.900	217.900	233.900	245.900	245.900	245.900	100,00%	
125	UBND Xã Yên Lãng	942.300	60.000	258.000	624.300	5.500	71.715	167.215	317.215	391.715	452.015	613.015	691.515	942.300	942.300	942.300	942.300	942.300	100,00%	
126	UBND Xã Yên Xuân	214.200		90.800	123.400	1.000	5.500	29.000	74.300	75.300	96.100	112.300	116.600	133.600	147.600	161.600	186.600	207.600	96,92%	

Phụ lục 3.1
KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CỦA CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danhh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chú trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn năm 2026	Cam kết giải ngân theo từng tháng (hủy kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Phụ trách dự án		Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tg 01/ 2026	Tg 02/ 2026	Tg 3/ 2026	Tg 4/ 2026	Tg 5/ 2026	Tg 6/ 2026	Tg 7/ 2026	Tg 8/ 2026	Tg 9/ 2026	Tg 10/ 2026	Tg 11/ 2026	Tg 12/ 2026	Tg 01/ 2027	Tỷ lệ giải ngân (%)		Chuyên viên	Lãnh đạo	
							8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	46	47	48	49
P	TỔNG SỐ (A+B+C)	6			103.241.107	6.990.471	341.569	664.448	1.439.251	2.005.309	2.546.021	3.949.884	4.379.489	4.830.045	6.933.471	7.013.471	7.113.471	7.268.971	7.441.471	106,5%				
-	Vốn ngân sách Thành phố					3.090.000	255.500	524.500	697.600	1.162.100	1.582.600	1.986.500	2.319.500	2.651.500	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	100,0%			
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					3.900.471	86.069	139.948	741.651	843.209	963.421	1.963.384	2.059.989	2.178.545	3.843.471	3.923.471	4.023.471	4.178.971	4.351.471	111,6%				
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																							
-	Vốn ngân sách Thành phố																							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																							
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2026	6			103.241.107	6.990.471	341.569	664.448	1.439.251	2.005.309	2.546.021	3.949.884	4.379.489	4.830.045	6.933.471	7.013.471	7.113.471	7.268.971	7.441.471	106,5%				
-	Vốn ngân sách Thành phố					3.090.000	255.500	524.500	697.600	1.162.100	1.582.600	1.986.500	2.319.500	2.651.500	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	100,0%			
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					3.900.471	86.069	139.948	741.651	843.209	963.421	1.963.384	2.059.989	2.178.545	3.843.471	3.923.471	4.023.471	4.178.971	4.351.471	111,6%				
I	Lĩnh vực khoa học, công nghệ	1				380.000	60.000	90.000	120.000	172.000	200.000	220.000	230.000	253.500	250.000	270.000	300.000	355.500	380.000	100,0%				
-	Vốn ngân sách Thành phố																							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					380.000	60.000	90.000	120.000	172.000	200.000	220.000	230.000	253.500	250.000	270.000	300.000	355.500	380.000	100,0%				
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																							
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	1				380.000	60.000	90.000	120.000	172.000	200.000	220.000	230.000	253.500	250.000	270.000	300.000	355.500	380.000	100,0%				
-	Vốn ngân sách Thành phố																							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					380.000	60.000	90.000	120.000	172.000	200.000	220.000	230.000	253.500	250.000	270.000	300.000	355.500	380.000	100,0%				
1	Dự án hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	1	2023-2026	2375/QĐ-BKHNCN 24/9/2021; 154/QĐ-CNCHL 15/11/2023		380.000	60.000	90.000	120.000	172.000	200.000	220.000	230.000	253.500	250.000	270.000	300.000	355.500	380.000	100,0%	Ban quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp TP Hà Nội	Khuyết Đình Phú; Nguyễn Tiến Phương; Ngô Văn Huy	Phạm Quang Chiến; Trần Văn Chiến	
-	Vốn ngân sách Thành phố																							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					380.000	60.000	90.000	120.000	172.000	200.000	220.000	230.000	253.500	250.000	270.000	300.000	355.500	380.000	100,0%				
II	Lĩnh vực giao thông	5			103.241.107	6.610.471	281.569	574.448	1.319.251	1.833.309	2.346.021	3.729.884	4.149.489	4.576.545	6.683.471	6.743.471	6.813.471	6.913.471	7.061.471	106,8%				
-	Vốn ngân sách Thành phố					3.090.000	255.500	524.500	697.600	1.162.100	1.582.600	1.986.500	2.319.500	2.651.500	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	100,0%				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					3.520.471	26.069	49.948	621.651	671.209	763.421	1.743.384	1.829.989	1.925.045	3.593.471	3.653.471	3.723.471	3.823.471	3.971.471	112,8%				
a	Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước																							
-	Vốn ngân sách Thành phố																							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																							
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	5			103.241.107	6.610.471	281.569	574.448	1.319.251	1.833.309	2.346.021	3.729.884	4.149.489	4.576.545	6.683.471	6.743.471	6.813.471	6.913.471	7.061.471	106,8%				
-	Vốn ngân sách Thành phố					3.090.000	255.500	524.500	697.600	1.162.100	1.582.600	1.986.500	2.319.500	2.651.500	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	100,0%				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					3.520.471	26.069	49.948	621.651	671.209	763.421	1.743.384	1.829.989	1.925.045	3.593.471	3.653.471	3.723.471	3.823.471	3.971.471	112,8%				
1	Công trình trong điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường vành đai 4 - Vành Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.043.541	2.975.759	53.500	53.500	628.100	725.600	803.100	1.645.000	1.645.000	1.645.000	2.975.759	2.975.759	2.975.759	2.975.759	2.975.759	100,0%				
-	Vốn ngân sách Thành phố					350.000	53.500	53.500	108.100	205.600	283.100	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	100,0%				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					2.625.759			520.000	520.000	520.000	1.295.000	1.295.000	1.295.000	2.625.759	2.625.759	2.625.759	2.625.759	2.625.759	100,0%				
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2025	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000																Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố			
-	Vốn ngân sách Thành phố																							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																							
1.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000	350.000	53.500	53.500	108.100	205.600	283.100	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Ngô Văn Lâm, Vũ Mạnh Tuấn, Nguyễn Công Đức, Kiều Hưng	Nguyễn Văn Dũng	Trưởng hợp Ban Giao thông được bàn giao hết mặt bằng trước 31/12/2025 thì dự án sẽ đạt đúng tiến độ thi công đã được duyệt
-	Vốn ngân sách Thành phố					350.000	53.500	53.500	108.100	205.600	283.100	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	100,0%				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																							
1.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.293.541	2.625.759			520.000	520.000	520.000	1.295.000	1.295.000	1.295.000	2.625.759	2.625.759	2.625.759	2.625.759	2.625.759	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Ngô Văn Lâm, Vũ Mạnh Tuấn, Nguyễn Công Đức, Kiều Hưng; Nguyễn Đức Phan, Nguyễn Tất Thắng	Lê Tuấn	Dự kiến GN: Thanh toán khối lượng thi công các hạng mục cầu Hống Hà, cầu Hoài Thương và tuyến nối 9,7km; thành toán KL thi công các hạng mục đoạn từ QL6, Cầu Mễ Sò đến nút giao Hà Nội-Hải Phòng
-	Vốn ngân sách Thành phố																							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					2.625.759			520.000	520.000	520.000	1.295.000	1.295.000	1.295.000	2.625.759	2.625.759	2.625.759	2.625.759	2.625.759	100,0%				

TT	Dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn năm 2026	Cam kết giải ngân theo từng tháng (tỷ lệ cộng dồn các tháng)														Tỷ lệ giải ngân (%)	Chủ đầu tư	Phụ trách dự án		Ghi chú									
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tg 01/2026	Tg 02/2026	Tg 3/2026	Tg 4/2026	Tg 5/2026	Tg 6/2026	Tg 7/2026	Tg 8/2026	Tg 9/2026	Tg 10/2026	Tg 11/2026	Tg 12/2026	Tg 01/2027	Chuyên viên			Lãnh đạo											
							Tg 01/2026	Tg 02/2026	Tg 3/2026	Tg 4/2026	Tg 5/2026	Tg 6/2026	Tg 7/2026	Tg 8/2026	Tg 9/2026	Tg 10/2026	Tg 11/2026	Tg 12/2026	Tg 01/2027															
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2023; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.822	2.494.712	118.069	235.948	358.151	684.709	994.921	1.281.884	1.599.489	1.913.545	2.494.712	2.494.712	2.494.712	2.494.712	2.494.712	2.494.712	2.494.712	2.494.712	2.494.712	2.494.712	2.494.712	2.494.712	100,0%							
-	Vốn ngân sách Thành phố					2.000.000	102.000	206.000	309.500	616.500	884.500	1.146.500	1.409.500	1.671.500	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	100,0%							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					494.712	16.069	29.948	48.651	68.209	110.421	135.384	189.989	242.045	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	100,0%							
2.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2022-2026	2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225	1.100.000	57.000	115.000	172.000	354.000	507.000	649.000	797.000	939.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Nguyễn Thạch Long; Chu Thị Thu Trang	Nguyễn Quốc Anh	Theo TB số 812/TB-VP ngày 16/12/2025 của UBND TP, các Phường xã cam kết hoàn thành GPMB: - Phường Dương Nội: trước ngày 15/4/2026 - Phường Kiến Hưng: trước ngày 15/4/2026 - Phường Phú Lương: trước ngày 30/9/2026 Dự kiến GN: chỉ trả 450 PA đất ở, đất NN, đất công, di chuyển ngầm nổi			
2.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		2022-2027	1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.523	900.000	45.000	91.000	137.500	262.500	377.500	497.500	612.500	732.500	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Trịnh Đức Huy, Nguyễn Văn Dương	Lê Minh Khôi	Theo TB số 812/TB-VP ngày 16/12/2025 của UBND TP, các Phường xã cam kết hoàn thành GPMB: - Xã Xuân Mai: trước 30/11/2026 - Phường Chương Mỹ: 30/9/2026 - Phường Phú Nghĩa: 30/9/2026 Dự kiến GN: chỉ trả 2000 PA đất ở, đất NN, đất công, di chuyển ngầm nổi			
2.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		2022-2027	431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074	494.712	16.069	29.948	48.651	68.209	110.421	135.384	189.989	242.045	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Cao Xuân Nguyễn, Nguyễn Phạm Hà Kiều Minh Phương Phạm Đức Việt Trần Nhật Thành	Nguyễn Thế Vinh	Dự kiến GN: Thanh toán khối lượng thi công cho 05 gói thầu XL: một phần hạng mục của cầu vượt nút giao đường VD4; cầu Mai Lĩnh, cầu Đổng Trứ, cầu Tân Trùng, cầu Quán Lát, Trại tuyển tư Công Năm Lu đến cuối tuyến; Thi công Cầu Km Km37, cầu kiến dục sìn, nền đường....			
-	Vốn ngân sách Thành phố					494.712	16.069	29.948	48.651	68.209	110.421	135.384	189.989	242.045	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712	100,0%							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																																	
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353	450.000	110.000	270.000	293.000	323.000	373.000	423.000	450.000	473.000	523.000	583.000	653.000	753.000	901.000									200,2%	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố					
-	Vốn ngân sách Thành phố					250.000	100.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					200.000	10.000	20.000	43.000	73.000	123.000	173.000	200.000	223.000	273.000	333.000	403.000	503.000	651.000															
4	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	1	2021-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	2.297.391	390.000			10.000	20.000	45.000	200.000	235.000	285.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố						
-	Vốn ngân sách Thành phố					190.000			10.000	35.000	60.000	90.000	120.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	100,0%							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					200.000			10.000	10.000	10.000	140.000	145.000	165.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	100,0%							
4.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì		2024-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 3375/QĐ-UBND 29/6/2024	1.023.580	390.000			10.000	20.000	45.000	200.000	235.000	285.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Nguyễn Mạnh Linh; Đặng Anh Dũng MB, Nguyễn Quang Lộc	Phạm Trung Nghĩa MB; Nguyễn Quốc Anh	Dự kiến GN - Vốn TƯ: Tháng 4: Thanh toán thiết kế: 10 tỷ; Tháng 6: Tam ứng 30% xây lắp (130 tỷ); Tháng 7: TT KL thi công (5 tỷ); Tháng 8: TT KL thi công (20 tỷ); Tháng 9: TT KL thi công (35 tỷ) - Chi trả các PA GPMB, di chuyển ngầm nổi (190 tỷ)			
-	Vốn ngân sách Thành phố					190.000			10.000	35.000	60.000	90.000	120.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	100,0%							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước					200.000			10.000	10.000	10.000	140.000	145.000	165.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	100,0%							
4.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì		2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	1.273.811																													
-	Vốn ngân sách Thành phố																																	
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																																	
5	Dự án xây dựng cầu Ngọc Hồi và đường dẫn 02 đầu cầu thuộc địa phận Hà Nội	1	2025-2027	27/NQ-HĐND ngày 29/4/2025	11.060.000	300.000			15.000	30.000	80.000	130.000	180.000	220.000	260.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	100,0%							
-	Vốn ngân sách Thành phố					300.000			15.000	30.000	80.000	130.000	180.000	220.000	260.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	100,0%							
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																																	
5.1	Dự án TP 2: Đầu tư xây dựng hệ thống đường song hành trên địa phận thành phố Hà Nội và địa phận tỉnh Hưng Yên				862.000																													
-	Vốn ngân sách Thành phố																																	
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																																	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn năm 2026	Cam kết giải ngân theo từng tháng (hệ kế cộng dồn các tháng)														Chủ đầu tư	Phụ trách dự án		Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tg 01/ 2026	Tg 02/ 2026	Tg 3/ 2026	Tg 4/ 2026	Tg 5/ 2026	Tg 6/ 2026	Tg 7/ 2026	Tg 8/ 2026	Tg 9/ 2026	Tg 10/ 2026	Tg 11/ 2026	Tg 12/ 2026	Tg 01/ 2027	Tỷ lệ giải ngân (%)		Chuyên viên	Lãnh đạo		
							Tg 01/ 2026	Tg 02/ 2026	Tg 3/ 2026	Tg 4/ 2026	Tg 5/ 2026	Tg 6/ 2026	Tg 7/ 2026	Tg 8/ 2026	Tg 9/ 2026	Tg 10/ 2026	Tg 11/ 2026	Tg 12/ 2026	Tg 01/ 2027	Tỷ lệ giải ngân (%)					
5.2	Dự án TP 3: Xây dựng cầu Ngoc Hồi và đường dẫn 2 đầu cầu			2878/QĐ-UBND 10/6/2025	10.198.000	300.000		15.000	30.000	80.000	130.000	180.000	220.000	260.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Nguyễn Đức Phan, Kiều Sơn, Phạm Nhật Minh, Nguyễn Công Đức, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Vũ Đức	Đỗ Hải Nam	Dự kiến GN: Thanh toán KL thi công các hạng mục: cọc KN, trụ chính, bê trụ,...
-	Vốn ngân sách Thành phố					300.000		15.000	30.000	80.000	130.000	180.000	220.000	260.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	100,0%				
-	Vốn ngân sách Trung ương trong nước																								

Phụ lục 3.2

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2026 CỦA CÁC DỰ ÁN CÓ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN ODA

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /2026 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn năm 2026	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Châu đầu tư	Phụ trách dự án		Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tg 01/2026	Tg 02/2026	Tg 3/2026	Tg 4/2026	Tg 5/2026	Tg 6/2026	Tg 7/2026	Tg 8/2026	Tg 9/2026	Tg 10/2026	Tg 11/2026	Tg 12/2026	Tg 01/2027	Tỷ lệ giải ngân (%)		Chuyên viên	Lãnh đạo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	46	47	48	49
	Tổng cộng	7			85.928.815	6.509.019	13.500	6.033.100	6.677.661	12.800.861	12.928.861	13.671.418	20.277.198	20.610.057	21.856.691	22.043.591	22.272.590	24.876.691	25.167.149	386,7%				
	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142	50.000						10.500	10.500	31.000	39.000	39.000	39.000	45.700	50.000	100,0%				
	Vốn nước ngoài (ODA)				25.641.570	1.153.719			177.940	177.940	177.940	358.682	358.682	358.682	515.009	515.009	515.009	1.153.719	1.153.719	100,0%				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				37.379.090	2.117.600			48.916	48.916	48.916	125.283	561.283	612.283	740.890	775.890	775.890	1.918.777	1.925.730	90,9%				
	Vốn trong nước				22.615.013	3.187.700	13.500	6.033.100	6.450.805	12.574.005	12.702.005	13.176.953	19.346.733	19.608.092	20.561.792	20.713.692	20.942.691	21.758.495	22.037.700	691,3%				
A	Dự án trong trung hạn 2021-2025 của Thành phố	7			85.928.815	6.509.019	13.500	6.033.100	6.677.661	12.800.861	12.928.861	13.671.418	20.277.198	20.610.057	21.856.691	22.043.591	22.272.590	24.876.691	25.167.149	386,7%				
	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142	50.000						10.500	10.500	31.000	39.000	39.000	39.000	45.700	50.000	100,0%				
	Vốn nước ngoài (ODA)				25.641.570	1.153.719			177.940	177.940	177.940	358.682	358.682	358.682	515.009	515.009	515.009	1.153.719	1.153.719	100,0%				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				37.379.090	2.117.600			48.916	48.916	48.916	125.283	561.283	612.283	740.890	775.890	775.890	1.918.777	1.925.730	90,9%				
	Vốn trong nước				22.615.013	3.187.700	13.500	6.033.100	6.450.805	12.574.005	12.702.005	13.176.953	19.346.733	19.608.092	20.561.792	20.713.692	20.942.691	21.758.495	22.037.700	691,3%				
a	Các dự án chuyển tiếp	7			85.928.815	6.509.019	13.500	6.033.100	6.677.661	12.800.861	12.928.861	13.671.418	20.277.198	20.610.057	21.856.691	22.043.591	22.272.590	24.876.691	25.167.149	386,7%				
b	Dự án mới																							
I	Lĩnh vực môi trường	1			11.196.850	1.263.870	2.500	2.500	32.500	57.500	97.500	157.500	644.380	699.460	784.460	822.260	877.260	1.027.460	1.072.000	84,8%				
	Vốn nước ngoài (ODA)																							
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				7.377.986	778.870							436.000	487.000	487.000	522.000	522.000	587.000	587.000	75,4%				
	Vốn trong nước				3.818.864	485.000	2.500	2.500	32.500	57.500	97.500	157.500	208.380	212.460	297.460	300.260	355.260	440.460	485.000	100,0%				
a	Các dự án chuyển tiếp	1			11.196.850	1.263.870	2.500	2.500	32.500	57.500	97.500	157.500	644.380	699.460	784.460	822.260	877.260	1.027.460	1.072.000	84,8%				
1	Công trình trong điểm giai đoạn 2021-2025; Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2027	7051/QĐ-UBND 20/11/2013 7574/QĐ-UBND 31/10/2017 4855/QĐ-UBND 05/12/2022 2695/QĐ-UBND 28/8/2025	11.196.850	1.263.870	2.500	2.500	32.500	57.500	97.500	157.500	644.380	699.460	784.460	822.260	877.260	1.027.460	1.072.000	84,8%	Ban QLDA ĐTXD Hà Tĩnh kỹ thuật và NN Thành Phố	-Các viên chức Ban QLDA Yên Xá.	Trương Quốc Bảo - Trưởng Ban;	
	Vốn nước ngoài (ODA)				7.377.986																			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				778.870								436.000	487.000	487.000	522.000	522.000	587.000	587.000					
	Vốn trong nước				3.818.864	485.000	2.500	2.500	32.500	57.500	97.500	157.500	208.380	212.460	297.460	300.260	355.260	440.460	485.000					
b	Dự án mới																							
II	Lĩnh vực giao thông	6			74.731.965	5.245.149	11.000	6.030.600	6.645.161	12.743.361	12.831.361	13.513.918	19.632.818	19.910.597	21.072.231	21.221.331	21.395.330	23.849.231	24.095.149	459,4%				
	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142	50.000						10.500	10.500	31.000	39.000	39.000	39.000	45.700	50.000	100,0%				
	Vốn nước ngoài (ODA)				25.641.570	1.153.719			177.940	177.940	177.940	358.682	358.682	358.682	515.009	515.009	515.009	1.153.719	1.153.719	100,0%				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				30.001.104	1.338.730			48.916	48.916	48.916	125.283	125.283	125.283	253.890	253.890	253.890	1.331.777	1.338.730	100,0%				
	Vốn trong nước				18.796.149	2.702.700	11.000	6.030.600	6.418.305	12.516.505	12.604.505	13.019.453	19.138.353	19.395.632	20.264.332	20.413.432	20.587.431	21.318.035	21.552.700	797,5%				
a	Các dự án chuyển tiếp	6			74.731.965	5.245.149	11.000	6.030.600	6.645.161	12.743.361	12.831.361	13.513.918	19.632.818	19.910.597	21.072.231	21.221.331	21.395.330	23.849.231	24.095.149	459,4%				
	Vốn nước ngoài (ODA)				25.641.570	1.153.719			177.940	177.940	177.940	358.682	358.682	358.682	515.009	515.009	515.009	1.153.719	1.153.719	100,0%				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				30.001.104	1.338.730			48.916	48.916	48.916	125.283	125.283	125.283	253.890	253.890	253.890	1.331.777	1.338.730	100,0%				
	Vốn trong nước				16.176.618	1.347.500	11.000	20.600	178.955	207.155	215.155	427.773	446.673	531.773	685.852	688.752	695.751	1.246.035	1.347.500	100,0%				
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2026	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/02/2022	1.259.797	190.000			16.500	16.500	16.500	96.500	96.500	96.500	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Nguyễn Văn Thông; Nguyễn Hoàng Tú; Trần Thành Hưng	Nguyễn Nghiêm Lương	
	Vốn nước ngoài (ODA)				754.647	114.570			9.950	9.950	9.950	58.190	58.190	58.190	114.570	114.570	114.570	114.570	114.570					
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	56.430			4.900	4.900	4.900	28.660	28.660	28.660	56.430	56.430	56.430	56.430	56.430					
	Vốn trong nước				133.458	19.000			1.650	1.650	1.650	9.650	9.650	9.650	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000					

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Kế hoạch vốn năm 2026	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lũy kế cộng dồn các tháng)														Tỷ lệ giải ngân (%)	Chủ đầu tư	Phụ trách dự án		Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư		Tg 01/2026	Tg 02/2026	Tg 3/2026	Tg 4/2026	Tg 5/2026	Tg 6/2026	Tg 7/2026	Tg 8/2026	Tg 9/2026	Tg 10/2026	Tg 11/2026	Tg 12/2026	Tg 01/2027	Chuyên viên			Lãnh đạo		
							5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			19	20	
2	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thị điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhòn - Ga Hà Nội	1	2016-2027	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019; 4051/QĐ-UBND 05/8/2024	145.446	15.500			2.267	2.267	2.267	6.976	6.976	6.976	9.211	9.211	9.211	14.485	15.500	100,0%	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Nguyễn Ngọc Thi	PTB Lưu Trung Dũng		
	Vốn nước ngoài (ODA)																								
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				62.296																				
	Vốn trong nước				83.150	15.500			2.267	2.267	2.267	6.976	6.976	6.976	9.211	9.211	9.211	14.485	15.500						
3	Công trình trong điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thị điểm TP Hà Nội, đoạn Nhòn - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND	34.826.049	2.776.449			273.044	273.044	273.044	569.412	569.412	569.412	895.790	895.790	895.790	1.296.337	1.303.290	46,9%	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Nguyễn Ngọc Thi	PTB Nguyễn Bá Sơn		
	Vốn nước ngoài (ODA)				12.127.963	1.039.149			167.990	167.990	167.990	300.492	300.492	300.492	400.439	400.439	400.439	406.051	406.051						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				12.654.076	1.282.300			44.016	44.016	44.016	96.623	96.623	96.623	197.460	197.460	197.460	435.286	442.239						
	Vốn trong nước				10.044.010	455.000			61.038	61.038	61.038	172.297	172.297	172.297	297.891	297.891	297.891	455.000	455.000						
4	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2008-2031	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009; số 1578/QĐ-TTg ngày 16/12/2024	35.588.000	858.000		11.000	20.600	114.000	142.200	150.200	238.850	257.750	342.850	359.750	362.650	369.649	2.230.709	2.331.159	271,7%	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Trương Thanh Tùng	PTB Nguyễn Bá Sơn	
	Vốn nước ngoài (ODA)				12.758.960													633.098	633.098						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				16.913.040													840.061	840.061						
	Vốn trong nước				5.916.000	858.000	11.000	20.600	114.000	142.200	150.200	238.850	257.750	342.850	359.750	362.650	369.649	757.550	858.000						
5	Chuẩn bị dự án đầu tư Tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và Hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho các dự án đường sắt đô thị	1	2022-2027	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTDT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện); 10/NQ-HĐND	342.142	53.200						10.500	10.500	31.000	39.000	39.000	39.000	48.900	53.200	100,0%	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Nguyễn Đắc Phước	PTB Lưu Trung Dũng		
	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142	50.000						10.500	10.500	31.000	39.000	39.000	39.000	45.700	50.000						
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																								
	Vốn trong nước				49.000	3.200												3.200	3.200						
6	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc	1	2025-2030	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTDT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện); 10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.570.531	1.352.000			6.010.000	6.239.350	12.309.350	12.389.350	12.591.680	18.691.680	18.863.859	19.578.480	19.724.680	19.891.680	20.068.800	20.202.000	1494,2%	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội			
6.1	Dự án thành phần giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất, di chuyển công trình hạ tầng kỹ thuật và san nền Depot Sơn Đông thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc		2025-2027	5565/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	2.570.531	1.352.000			10.000	46.150	116.150	196.150	318.100	418.100	590.279	747.250	893.450	1.060.450	1.218.800	1.352.000		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Nguyễn Tuấn Anh	PTB Lưu Trung Dũng	
6.2	Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc		2025-2030					6.000.000	6.193.200	12.193.200	12.193.200	12.273.580	18.273.580	18.273.580	18.831.230	18.831.230	18.831.230	18.850.000	18.850.000		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Nguyễn Ngọc Thi	PTB Đặng Việt Trung		

Phụ lục 4
TIẾN ĐỘ TRIỂN KHAI CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ CÁC DỰ ÁN LỚN, QUAN TRỌNG CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chức năng/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Ước lý kế giải ngân đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lấy kế cộng dồn các tháng)													Tỷ lệ giải ngân (%)	Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tg 01/ 2026	Tg 02/ 2026	Tg 3/ 2026	Tg 4/ 2026	Tg 5/ 2026	Tg 6/ 2026	Tg 7/ 2026	Tg 8/ 2026	Tg 9/ 2026	Tg 10/ 2026	Tg 11/ 2026	Tg 12/ 2026	Tg 01/ 2027				
								9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				22
I	CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2021-2025	19			63.047.525	32.181.039	12.875.541	493.069	868.948	1.928.611	2.745.201	3.652.313	5.536.064	6.883.579	8.391.204	11.465.481	11.832.481	12.251.481	12.897.431	13.284.671	103,2%			
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bãi Đĩnh (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1		29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.564.055	559.288	340.000		5.000	20.000	30.000	65.000	115.000	155.000	235.000	325.000	330.000	335.000	340.000	340.000	100,0%			
-	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hòa		2023-2026	DA: số 2963/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	289.362	124.288	100.000		5.000	10.000	20.000	35.000	50.000	60.000	70.000	85.000	90.000	95.000	100.000	100.000		UBND xã Hòa Xá		
-	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		2025-2026	DA: số 2964/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	194.208	62.000	40.000					5.000	15.000	25.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000		UBND xã Hương Sơn		
-	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bãi Đĩnh (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-quý IV/2027	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.485	373.000	200.000			10.000	10.000	30.000	60.000	80.000	140.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000		Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố		
2	Dự án Vành đai 4	1		Nghị quyết số 56/2022/QH15, 16/6/2022	17.595.022	18.014.707	3.020.759	53.500	53.500	628.100	725.600	803.100	1.655.000	1.660.000	1.660.000	3.000.759	3.005.759	3.010.759	3.020.759	3.020.759	100,0%			
	<i>Vốn ngân sách Thành phố</i>							395.000	53.500	53.500	108.100	205.600	283.100	360.000	365.000	365.000	375.000	380.000	385.000	395.000				
	<i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>							2.625.759			520.000	520.000	520.000	1.295.000	1.295.000	1.295.000	2.625.759	2.625.759	2.625.759	2.625.759				
-	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận Thành phố Hà Nội			1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000	2.990.000	350.000	53.500	53.500	108.100	205.600	283.100	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000		Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	
	<i>Vốn ngân sách Thành phố</i>							350.000	53.500	53.500	108.100	205.600	283.100	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000				
	<i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>																							
-	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng hệ thống đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư (Nguồn vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho TP)			6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.536.000	6.191.391	2.625.759			520.000	520.000	520.000	1.295.000	1.295.000	1.295.000	2.625.759	2.625.759	2.625.759	2.625.759	2.625.759	2.625.759		Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	
	<i>Vốn ngân sách Thành phố</i>																							
	<i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>							6.191.391	2.625.759		520.000	520.000	520.000	1.295.000	1.295.000	1.295.000	2.625.759	2.625.759	2.625.759	2.625.759	2.625.759			
-	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận TPHN			1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000	8.833.316	45.000					10.000	15.000	15.000	25.000	30.000	35.000	45.000	45.000	45.000	45.000		Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	
	<i>Vốn ngân sách Thành phố</i>							45.000				10.000	15.000	15.000	25.000	30.000	35.000	45.000	45.000	45.000				
	<i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>																							
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2027	7051/QĐ-UBND 20/11/2013 7574/QĐ-UBND 31/10/2017 4855/QĐ-UBND 05/12/2022 2695/QĐ-UBND 28/8/2024	11.196.850	4.950.121	1.263.870	2.500	2.500	32.500	57.500	97.500	157.500	644.380	699.460	784.460	822.260	877.260	1.027.460	1.072.000	84,8%		Ban QLDA ĐTXD CT HTKT và Nông nghiệp	
	<i>1-Vốn trong nước, ngân sách TP</i>							1.351.738	485.000	2.500	2.500	32.500	57.500	157.500	208.380	212.460	297.460	300.260	355.260	440.460	485.000			
	<i>2-Vốn ODA cấp phát</i>							7.377.986	3.598.384	778.870					436.000	487.000	487.000	522.000	522.000	587.000	587.000			
4	Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353	519.453	450.000	110.000	270.000	313.000	343.000	393.000	443.000	470.000	493.000	543.000	603.000	673.000	773.000	901.000	200,2%		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TPHN	
	<i>Vốn ngân sách Thành phố</i>							240.436	250.000	100.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000				
	<i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>							279.017	200.000	10.000	20.000	43.000	73.000	123.000	173.000	200.000	223.000	273.000	333.000	403.000	503.000	651.000		
5	Xây dựng nút giao cao tốc giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242	806.326	500.000	30.000	65.000	110.000	160.000	205.000	250.000	290.000	330.000	370.000	410.000	455.000	500.000	500.000	100,0%		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TPHN	
6	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai	1		23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	5.779.700	758.655	2.494.712	118.069	235.948	358.151	684.709	994.921	1.281.884	1.599.489	1.913.545	2.494.712	2.494.712	2.494.712	2.494.712	2.494.712	100,0%		Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	
	<i>Vốn ngân sách Thành phố</i>							318.472	2.000.000	102.000	206.000	309.500	616.500	884.500	1.146.500	1.409.500	1.671.500	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000			
	<i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>							373.856	494.712	16.069	29.948	48.651	68.209	110.421	135.384	189.989	242.045	494.712	494.712	494.712	494.712			
	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai- Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ							900.000	45.000	91.000	137.500	262.500	377.500	497.500	612.500	732.500	900.000	900.000	900.000	900.000	900.000			
	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai- Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông							1.100.000	57.000	115.000	172.000	354.000	507.000	649.000	797.000	939.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000			
	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai - Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai (Ngân sách trung ương trong nước)							494.712	16.069	29.948	48.651	68.209	110.421	135.384	189.989	242.045	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712			
	<i>Vốn ngân sách Thành phố</i>							494.712	16.069	29.948	48.651	68.209	110.421	135.384	189.989	242.045	494.712	494.712	494.712	494.712	494.712			
	<i>Vốn ngân sách Trung ương trong nước</i>																							

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định dự án đầu tư được duyệt		Ước tỷ lệ giải ngân đến hết năm 2025	Kế hoạch vốn năm 2026	Cam kết giải ngân theo từng tháng (lấy kể cộng dồn các tháng)														Tỷ lệ giải ngân (%)	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tg 01/2026	Tg 02/2026	Tg 3/2026	Tg 4/2026	Tg 5/2026	Tg 6/2026	Tg 7/2026	Tg 8/2026	Tg 9/2026	Tg 10/2026	Tg 11/2026	Tg 12/2026	Tg 01/2027				
								5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
7	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân – Cầu Giẽ với đường Vĩnh đại 3	1	2022-quý IV/2027	CT: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	945.998	546.000	10.000	10.000	45.000	80.000	164.000	239.000	344.000	434.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	
8	Cải tạo, nâng cấp đường 70: đoạn Hà Đông - Văn Điển	1	2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024; 3936/QĐ-UBND ngày 25/7/2025	2.119.210	13.230	160.000			4.016	4.016	13.860	13.860	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	
9	Trường Đào Tạo cán bộ Lê Hồng Phong	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 42/NQ-HĐND 04/10/2024; 6140/QĐ-UBND 27/11/2024	980.000	260.000	435.000	20.000	40.000	60.000	80.000	120.000	160.000	200.000	220.000	260.000	300.000	350.000	400.000	435.000	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TPHN		
10	Bệnh viện Thân Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	5265/QĐ-UBND ngày 8/10/2024	748.538	121.444	280.000	50.000	58.000	65.000	72.500	80.500	98.500	113.500	127.500	142.500	158.500	175.500	233.500	280.000	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TPHN		
11	Bệnh viện tâm Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046	293.000	100.000	8.000	8.000	28.000	68.000	103.000	183.000	203.000	213.000	233.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng TPHN	
12	Cầu Văn Phúc qua sông Hồng và tuyến đường nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3285/QĐ-UBND 25/6/2024	3.443.976	799.312	657.000	20.000	30.000	47.350	65.350	85.350	169.920	262.950	355.980	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	
13	Dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng đường 70 (đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm)	1	2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024; 3936/QĐ-UBND ngày 25/7/2025	2.119.210	170.000	160.000			4.016	4.016	13.860	13.860	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	100,0%	UBND phường Tây Mỗ	
14	Cầu Từ Liêm và đường từ cầu Từ Liêm đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1					3.071.931	645.000	71.000	81.000	147.000	226.000	308.000	369.000	425.000	481.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	100,0%		
	Dự án thành phần 1.1: GPMB trên địa bàn quận Tây Hồ thuộc dự án ĐTXD cầu Từ Liêm và đường hai đầu cầu (từ nút giao Nghi Tâm đến nút giao đường Trường Sa)					8.700																	UBND phường Hồng Hà	
	Dự án thành phần 1.2: Giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Long Biên thuộc dự án ĐTXD cầu Từ Liêm và đường hai đầu cầu (từ nút giao đường Nghi Tâm đến nút giao đường Trường Sa)		2025-2027	2651 26/5/2025	332.025	3.231	195.000	71.000	81.000	122.000	164.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000		UBND phường Bồ Đề	
	Dự án thành phần 1.3: GPMB trên địa bàn huyện Đông Anh thuộc dự án ĐTXD cầu Từ Liêm và đường hai đầu cầu (từ nút giao Nghi Tâm đến nút giao đường Trường Sa)																						UBND xã Đông Anh	
	Dự án TP2: ĐTXD cầu Từ Liêm và đường dẫn hai đầu cầu (từ nút giao với đường Nghi Tâm đến nút giao với đường Trường Sa)		2025-2027	1850/QĐ-UBND 01/4/2025	15.498.119	3.060.000	450.000			25.000	62.000	113.000	174.000	230.000	286.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000		Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	
15	Dự án đầu tư xây dựng cầu Trần Hưng Đạo	1					20.000	10.000		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	100,0%	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông Thành phố	
	Dự án TP 2: Đầu tư xây dựng cầu Trần Hưng Đạo thuộc Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Trần Hưng Đạo		2025-2027	10/NQ-HĐND ngày 25/02/2025	7.982.072	20.000	10.000			10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000			
16	Đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc	1					427.024	1.352.000		10.000	46.150	116.150	196.150	318.100	418.100	590.279	747.250	893.450	1.060.450	1.218.800	1.352.000	100,0%	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Dự án thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thu hồi đất, di chuyển công trình hạ tầng kỹ thuật và san nền Depot Sơn Đông thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường sắt đô thị thành phố Hà Nội, tuyến số 5, Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc		2025-2027	5565/QĐ-UBND ngày 12/11/2025	2.570.531	111.000	1.352.000			10.000	46.150	116.150	196.150	318.100	418.100	590.279	747.250	893.450	1.060.450	1.218.800	1.352.000			
17	Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1		14/NQ-HĐND 06/7/2022	298.402	100.550	61.200			18.360	18.360	18.360	42.840	42.840	42.840	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	100,0%	UBND xã Đông Anh	
-	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2025-2027	2117/QĐ-UBND ngày 19/4/2025; 3805/QĐ-UBND ngày 31/10/2025	185.163	100.500	61.200			18.360	18.360	18.360	42.840	42.840	42.840	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200	61.200			
18	Đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	1	2025-2030	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.061.574	350.000	300.000							2.000	250.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	100,0%		
-	Thành phần 1.2: Xây dựng cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)					350.000	300.000							2.000	250.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000		Ban QLDA ĐTXD CT HTKT và Nông nghiệp	

Phụ lục 5
KẾ HOẠCH THỰC ĐẢY TRIỂN KHAI VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2026 của UBND Thành phố)

TT	Xã/Phường	Kế hoạch vốn và cam kết giải ngân																		Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
		Kế hoạch vốn năm 2026						Cam kết giải ngân theo các tháng (số liệu theo lũy kế)													
		Thành phố giao	Tổng KHV cấp Xã giao	Trong đó		Tg 01/2026	Tg 02/2026	Tg 3/2026	Tg 4/2026	Tg 5/2026	Tg 6/2026	Tg 7/2026	Tg 8/2026	Tg 9/2026	Tg 10/2026	Tg 11/2026	Tg 12/2026	Tg 01/2027			
				Đã phân bổ chi tiết	Chưa phân bổ chi tiết																
Số ĐA	KHV 2026																				
1	2	3	4=6+7	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG CỘNG	33.090.836	37.094.014	3.566	22.388.236	14.705.778	682.319	1.538.166	3.197.327	5.058.835	7.776.565	11.158.836	14.273.900	17.178.994	21.184.201	23.805.490	26.892.556	31.210.679	34.511.275	104,3%	
1	UBND Phường Ba Đình	125.600	125.600	39	125.600		7.600	11.800	12.200	18.850	34.100	39.050	51.000	69.600	74.020	89.170	116.720	119.120	125.600	100,0%	
2	UBND Phường Bạch Mai	143.900	143.900	23	108.900	35.000	0	0	8.700	9.000	9.000	44.044	44.044	48.644	87.844	87.844	97.844	97.705	101.705	70,7%	
3	UBND Phường Bồ Đề	518.680	518.680		518.680	0	4.500	19.500	61.098	102.696	162.294	202.892	244.490	286.088	327.686	369.284	410.884	452.482	518.680	100,0%	
4	UBND Phường Cầu Giấy	612.800	612.800	1	99.064	513.736			10.000	60.000	110.000	160.000	210.000	260.000	330.000	380.000	450.000	535.000	612.800	100,0%	
5	UBND Phường Cửa Nam	164.410	164.410	9	164.410	0			20.000	55.000	74.250	85.388	106.734	131.283	137.847	144.739	162.108	163.729		99,6%	
6	UBND Phường Chương Mỹ	153.800	153.800	15	120.000	33.800			1.000	6.000	23.500	31.500	38.500	49.500	62.000	80.500	93.000	115.500	120.000	78,0%	
7	UBND Phường Dương Nội	129.600	129.600	12	49.379	80.221	3.300	19.896	35.106	37.106	46.106	64.606	76.606	94.606	100.408	108.408	112.900	123.120	129.600	100,0%	
8	UBND Phường Đại Mỗ	107.300	107.300	2	28.000	79.300	0	500	22.000	23.000	23.000	67.000	67.000	67.000	97.935	97.935	97.935	101.935	101.935	95,0%	
9	UBND Phường Định Công	113.900	113.900	5	98.900	15.000	-	9.400	9.900	9.900	13.900	15.900	23.900	23.900	40.400	46.900	46.900	94.000	113.900	100,0%	
10	UBND Phường Đồng Đa	136.600	136.600	20	136.600		56.646	67.749	68.249	98.269	99.769	108.149	121.770	126.770	129.770	129.770	129.770	129.770	136.600	100,0%	
11	UBND Phường Đồng Ngạc	106.600	133.000	14	133.000			1.000	9.000	9.000	11.536	56.126	56.126	62.826	83.826	93.326	96.026	133.000	133.000	124,8%	
12	UBND Phường Giảng Võ	179.700	179.700	23	179.700		500	5.100	7.100	20.500	29.200	48.000	57.500	92.200	154.700	156.700	156.700	161.715	179.700	100,0%	
13	UBND Phường Hà Đông	201.600	201.600	46	45.329	156.271	5.069	6.719	8.819	14.319	15.919	18.419	29.519	46.319	68.956	87.606	110.906	146.756	201.600	100,0%	
14	UBND Phường Hai Bà Trưng	151.200	151.200	19	151.200	0	9.840	14.300	16.782	46.341	46.390	78.208	96.471	105.775	114.839	125.944	132.704	150.875	151.200	100,0%	
15	UBND Phường Hoàn Kiếm	180.200	180.200	14	180.200				20.000	30.000	60.000	85.000	105.000	120.000	171.190	171.190	171.190	171.190	180.200	100,0%	
16	UBND Phường Hoàng Liệt	115.200	115.200	8	100.760	14.440	0	0	2.000	2.000	7.000	7.000	13.500	28.000	35.500	43.800	64.300	90.500	115.200	100,0%	
17	UBND Phường Hoàng Mai	335.700	335.700	20	246.115	89.585	16.785	33.570	50.355	70.000	100.000	150.000	200.000	270.000	300.000	310.000	320.000	330.000	335.700	100,0%	
18	UBND Phường Hồng Hà	151.600	151.600	5	49.890	101.710			10.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	40.000	60.000	90.000	128.860	151.600	100,0%	
19	UBND Phường Kiến Hưng	106.900	106.900	4	18.545	88.355				11.200	11.200	11.200	11.200	20.000	30.000	40.000	50.000	70.000	106.900	100,0%	
20	UBND Phường Kim Liên	137.700	137.700	24	4.200	133.500	2.600	4.200	4.200	68.850	68.850	103.275	103.275	103.275	137.700	137.700	137.700	137.700	137.700	100,0%	
21	UBND Phường Khương Đình	134.500	134.500	27	59.500	75.000	8.605	10.805	17.805	21.525	23.545	36.925	45.975	83.775	105.975	110.475	123.200	129.000	134.500	100,0%	
22	UBND Phường Láng	143.700	143.700	16	42.705	100.995	8.185	9.185	10.235	16.935	21.243	27.705	27.705	67.705	128.700	128.700	128.700	143.700	143.700	100,0%	

TT	Xã/Phường	Kế hoạch vốn và cam kết giải ngân																		Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú	
		Kế hoạch vốn năm 2026						Cam kết giải ngân theo các tháng (số liệu theo lũy kế)														
		Thành phố giao	Tổng KHV cấp Xã giao	Trong đó				Tg 01/2026	Tg 02/2026	Tg 3/2026	Tg 4/2026	Tg 5/2026	Tg 6/2026	Tg 7/2026	Tg 8/2026	Tg 9/2026	Tg 10/2026	Tg 11/2026	Tg 12/2026			Tg 01/2027
				Đã phân bổ chi tiết		Chưa phân bổ chi tiết																
Số DA	KHV 2026																					
1	2	3	4=6+7	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
23	UBND Phường Linh Nam	70.900	70.900	22	12.355	58.545	500	1.100	2.600	5.100	9.100	15.100	25.100	35.100	45.100	55.100	60.100	65.100	70.900	100,0%		
24	UBND Phường Long Biên	179.900	259.900	33	173.900	86.000	0	0	0	3.000	3.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	68.000	173.900	173.900	96,7%		
25	UBND Phường Nghĩa Đô	134.100	134.100			134.100			34.480	40.430	40.430	48.430	61.930	61.930	61.930	78.030	126.395	126.395	126.395	94,3%		
26	UBND Phường Ngọc Hà	141.000	141.000	31	141.000		129	922	20.872	32.315	34.315	45.215	58.565	62.393	70.543	82.150	96.650	112.050	141.000	100,0%		
27	UBND Phường Ô Chợ Dừa	150.100	180.100	19	170.635	9.465	17.000	26.000	35.000	43.000	52.000	86.000	104.000	121.000	138.000	147.000	152.000	164.000	180.100	120,0%		
28	UBND Phường Phú Diễn	269.840	269.840	18	144.715	125.125	2.766	9.143	29.343	54.903	79.403	112.299	150.623	171.353	182.553	203.968	218.385	243.239	269.840	100,0%		
29	UBND Phường Phú Lương	142.700	142.700	12	15.180	127.520		4.383	5.728	6.728	8.728	9.728	31.728	53.728	106.370	126.370	131.370	136.370	142.700	100,0%		
30	UBND Phường Phú Thượng	90.700	90.700	2	12.000	78.700	4.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	30.000	45.000	55.000	70.000	85.000	90.700	100,0%		
31	UBND Phường Phúc Lợi	393.720	393.720	5	64.286	329.434		5.000	15.000	15.000	15.000	72.600	72.600	72.600	189.600	239.600	289.600	355.600	374.034	95,0%		
32	UBND Phường Phương Liệt	129.200	129.200	33	129.200	0		900	2.224	10.284	17.334	21.534	32.294	46.154	56.954	66.454	69.750	106.500	129.200	100,0%		
33	UBND Phường Sơn Tây	351.550	351.550			351.550	15.000	40.000	70.000	100.000	140.000	170.000	200.000	220.000	250.000	280.000	320.000	351.550	351.550	100,0%		
34	UBND Phường Tây Hồ	151.600	151.600	36	151.600		0	5.100	12.800	37.700	58.000	78.600	82.500	95.500	103.300	106.265	106.265	116.265	151.600	100,0%		
35	UBND Phường Tây Mỗ	118.400	118.400	6	118.400	0				7.000		8.000	48.000	51.000	56.000	59.000	74.000	76.000	118.400	100,0%		
36	UBND Phường Tây Tựu	98.000	98.000	2	22.900	75.100			10.000	20.000	30.000	50.000	50.000	50.000	90.000	90.000	90.000	93.100	98.000	100,0%		
37	UBND Phường Tùng Thiện	130.800	130.800	5	27.138	103.662		138	138	5.138	35.958	43.958	72.738	72.738	101.538	111.538	124.078	130.800	130.800	100,0%		
38	UBND Phường Từ Liêm	133.800	133.800	28	114.110	19.690	0	0	600	600	600	15.110	15.110	19.210	25.210	25.210	43.644	81.020	127.110	95,0%		
39	UBND Phường Tương Mai	136.800	160.111	12	53.851	106.260	0	0	13.680	19.680	25.680	35.680	45.680	55.680	65.680	75.680	90.680	110.680	136.680	99,9%		
40	UBND Phường Thanh Liệt	195.500	195.500	16	182.725	12.775	4.500	7.500	21.000	31.400	38.900	75.000	80.500	80.500	113.500	123.500	129.500	175.725	185.725	95,0%		
41	UBND Phường Thanh Xuân	168.100	795.611	10	790.772	4.839	24.856	24.856	34.856	35.856	43.856	44.356	63.356	64.356	73.856	103.856	121.856	154.856	154.856	92,1%		
42	UBND Phường Thượng Cát	176.110	176.110	3	17.806	158.304	3.000	6.304	12.304	12.304	12.304	22.304	37.304	47.304	67.304	97.304	127.304	167.304	176.110	100,0%		
43	UBND Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám	164.700	164.700	34	164.700		4.818	7.928	46.902	57.223	99.538	116.046	151.259	156.465	156.465	156.465	156.465	156.465	164.700	100,0%		
44	UBND Phường Việt Hưng	883.690	883.690	33	688.390	195.300	0	150	13.700	29.130	40.480	139.240	197.190	288.090	401.230	528.890	695.130	763.770	883.690	100,0%		
45	UBND Phường Vĩnh Hưng	607.600	607.600	7	277.995	329.605	30.000	35.359	45.359	55.359	65.359	83.585	98.348	295.165	312.974	332.594	362.594	559.411	577.220	95,0%		
46	UBND Phường Vĩnh Tuy	175.000	279.413	22	270.663	8.750	2.028	14.057	18.017	24.302	83.026	102.089	124.302	148.902	213.953	228.953	242.953	263.663	270.663	154,7%		
47	UBND Phường Xuân Đình	126.800	126.800	3	27.440	99.360			5.100	10.600	11.600	54.960	80.260	81.260	90.660	97.660	101.660	113.960	126.800	100,0%		
48	UBND Phường Xuân Phương	99.400	99.400	7	55.900	43.500		1.000	4.500	7.500	11.500	13.500	20.500	59.930	94.430	94.430	94.430	94.430	99.400	100,0%		
49	UBND Phường Yên Hoà	187.500	187.500		14.375	173.125	0	0	1.000	4.000	5.000	10.000	20.000	30.000	90.000	100.000	130.000	178.125	187.500	100,0%		
50	UBND Phường Yên Nghĩa	104.700	104.700	14	45.324	59.376			10.000	10.283	14.283	17.896	37.965	62.264	83.274	91.172	91.764	95.764	104.700	100,0%		
51	UBND Phường Yên Sở	825.400	825.400	23	0	825.400	41.270	82.540	123.810	165.080	206.350	247.620	495.240	536.510	577.780	619.050	660.320	701.590	825.400	100,0%		
52	UBND Xã An Khánh	556.520	556.520	94	316.520	240.000		14.000	29.000	44.000	59.000	74.000	89.000	149.000	199.000	239.000	269.000	299.000	316.520	56,9%		
53	UBND Xã Ba Vì	124.300	138.085	23	24.060	114.025	5.000	10.000	15.000	15.000	15.000	15.000	30.000	60.000	70.000	100.000	120.085	130.085	138.085	111,1%		

TT	Xã/Phường	Kế hoạch vốn và cam kết giải ngân																	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú	
		Kế hoạch vốn năm 2026					Cam kết giải ngân theo các tháng (số liệu theo lũy kế)														
		Thành phố giao	Tổng KHV cấp Xã giao	Trong đó			Tg 01/2026	Tg 02/2026	Tg 3/2026	Tg 4/2026	Tg 5/2026	Tg 6/2026	Tg 7/2026	Tg 8/2026	Tg 9/2026	Tg 10/2026	Tg 11/2026	Tg 12/2026			Tg 01/2027
				Đã phân bổ chi tiết		Chưa phân bổ chi tiết															
Số DA	KHV 2026																				
1	2	3	4=6+7	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
54	UBND Xã Bát Tràng	177.200	177.200	13	177.200		14.355	21.535	30.945	36.895	61.540	113.780	117.650	121.520	132.420	141.820	152.220	168.340	177.200	100,0%	
55	UBND Xã Bát Bạt	110.000	136.860	12	136.860		5.390	15.850	30.440	43.440	59.440	72.440	84.440	94.440	103.440	113.440	120.440	128.940	136.860	124,4%	
56	UBND Xã Bình Minh	115.300	115.300	10	29.577	85.723	20.042	33.042	43.542	52.042	63.542	85.942	95.542	105.142	115.300	115.300	115.300	115.300	115.300	100,0%	
57	UBND Xã Cỏ Đỏ	103.900	103.900	13	91.705	12.195			2.000	5.000	10.000	15.000	20.000	30.000	40.000	50.000	65.000	98.700		95,0%	
58	UBND Xã Chuyên Mỹ	180.500	180.500	16	14.800	165.700	-	-	3.000	5.000	10.000	15.000	40.000	60.000	90.000	100.000	120.000	160.000	171.475	95,0%	
59	UBND Xã Chương Dương	335.000	335.000	56	335.000	0	3.000	6.000	10.000	15.000	25.000	35.000	45.000	60.000	80.000	100.000	200.000	300.000	335.000	100,0%	
60	UBND Xã Dân Hòa	287.600	713.000	81	222.310	490.690			1.000	24.830	82.430	165.210	276.710	354.710	422.210	506.773	557.273	688.000	688.000	239,2%	
61	UBND Xã Dương Hòa	140.000	140.000	36	129.715	10.285		9.791	32.201	40.592	64.804	66.804	71.804	90.804	97.804	99.519	109.519	122.715	140.000	100,0%	
62	UBND Xã Đa Phúc	343.500	343.500	8	183.175	160.325	20.375	52.375	58.675	72.175	86.175	131.675	160.675	193.675	227.175	256.175	287.175	317.175	343.500	100,0%	
63	UBND Xã Đại Thanh	487.336	487.336	33	447.336	40.000	0	10.000	20.000	40.000	58.000	138.000	156.000	169.500	219.500	232.500	247.500	332.500	487.336	100,0%	
64	UBND Xã Đại Xuyên	213.200	213.200	13	37.500	175.700	-	-	15.000	-	30.000	-	72.000	-	102.000	150.000	170.000	200.000	213.200	100,0%	
65	UBND Xã Đan Phượng	390.900	390.900	118	213.167	177.733		5.000	10.200	21.029	27.629	51.079	66.479	78.679	140.300	160.000	200.000	270.300	360.000	92,1%	
66	UBND Xã Đoài Phương	129.000	129.000	1	3.000	126.000			30.000	50.000	60.000	70.000	90.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	100,0%	
67	UBND Xã Đông Anh	992.900	992.900	255	813.468	179.432		20.000	100.000	150.000	200.000	300.000	400.000	450.000	600.000	600.000	700.000	800.000	813.468	81,9%	
68	UBND Xã Gia Lâm	393.100	393.100	14	335.400	57.700	20.100	32.800	66.800	83.800	121.500	157.500	203.100	209.100	250.100	274.200	289.300	329.245	373.445	95,0%	
69	UBND Xã Hạ Bằng	182.400	484.916	23	213.600	271.316	11.120	12.620	13.020	28.500	101.500	191.000	210.500	230.500	276.500	293.700	339.876	426.916	484.916	265,9%	
70	UBND Xã Hát Môn	722.500	722.500	7	471.405	251.095			278.400	278.400	278.400	375.000	375.000	425.000	425.000	525.000	525.000	686.375		95,0%	
71	UBND Xã Hòa Lạc	84.700	84.700	1	850	83.850		200	500	2.000	4.350	4.950	22.300	35.600	39.600	49.100	57.500	79.100	84.700	100,0%	
72	UBND Xã Hoà Phú	77.700	77.700	2	12.500	65.200	2.000	2.000	4.000	5.000	6.000	18.000	28.000	38.000	48.500	59.000	75.000	77.700	77.700	100,0%	
73	UBND Xã Hoà Xá	121.500	242.500	46	167.955	74.545	5.290	45.539	79.310	99.920	11.591	137.725	140.825	147.525	160.875	182.955	187.955	222.955	242.500	199,6%	
74	UBND Xã Hoài Đức	513.200	625.040	35	357.095	267.945	50.000	70.000	90.000	130.000	150.000	160.000	175.000	200.000	210.000	250.000	270.000	300.000	357.095	69,6%	
75	UBND Xã Hồng Sơn	214.100	576.609	69	576.109	500	807	5.807	15.000	30.600	60.800	118.000	200.000	230.000	255.000	359.000	360.000	495.000	576.109	269,1%	
76	UBND Xã Hồng Vân	291.800	291.800	9	137.550	154.250	6.100	12.200	34.400	57.400	80.400	103.400	127.100	159.100	190.960	222.960	254.960	277.210	291.800	100,0%	
77	UBND Xã Hưng Đạo	209.600	209.600	28	80.100	129.500	20.000	30.000	40.000	60.000	85.000	125.000	135.000	145.000	165.000	175.000	185.000	195.000	209.600	100,0%	
78	UBND Xã Hương Sơn	124.800	128.560	53	125.660	2.900			4.000	21.000	38.800	41.800	41.800	128.560	128.560	128.560	128.560	128.560	128.560	103,0%	
79	UBND Xã Kiều Phú	382.500	682.500	46	262.296	420.204	3.700	6.700	27.700	35.595	112.770	128.595	162.595	166.595	181.595	203.595	218.595	355.571	613.000	160,3%	
80	UBND Xã Kim Anh	336.000	336.000	40	29.056	306.944	1.680	3.360	6.720	13.440	20.160	53.760	87.360	120.960	154.560	201.600	336.000	336.000	336.000	100,0%	
81	UBND Xã Liên Minh	304.800	304.800	1	35.400	269.400			1.500	4.600	7.300	86.800	92.500	110.740	167.540	180.940	211.640	262.640	304.800	100,0%	
82	UBND Xã Mê Linh	253.400	253.400	16	253.400	0			500	1.000	9.000	10.000	19.000	24.000	27.000	54.000	54.000	164.925	253.400	100,0%	
83	UBND Xã Minh Châu	72.600	72.600	3	12.050	60.550	1.000	5.000	19.550	19.550	19.550	37.600	37.600	37.600	55.600	55.600	55.600	72.600	72.600	100,0%	
84	UBND Xã Mỹ Đức	135.300	135.300			135.300	5.167	15.333	38.500	48.667	58.833	69.000	79.167	102.333	121.000	126.167	131.333	135.300	135.300	100,0%	

TT	Xã/Phường	Kế hoạch vốn và cam kết giải ngân																	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú	
		Kế hoạch vốn năm 2026					Cam kết giải ngân theo các tháng (số liệu theo lũy kế)														
		Thành phố giao	Tổng KHV cấp Xã giao	Trong đó		Tg 01/2026	Tg 02/2026	Tg 3/2026	Tg 4/2026	Tg 5/2026	Tg 6/2026	Tg 7/2026	Tg 8/2026	Tg 9/2026	Tg 10/2026	Tg 11/2026	Tg 12/2026	Tg 01/2027			
				Đã phân bổ chi tiết																	Chưa phân bổ chi tiết
Số DA	KHV 2026																				
1	2	3	4=6+7	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
85	UBND Xã Nam Phù	90.100	90.100	15	83.825	6.275	4.800	4.800	18.650	25.250	25.850	31.150	31.950	42.150	54.150	64.150	64.230	80.595	85.595	95,0%	
86	UBND Xã Nội Bài	413.200	413.200	17	251.515	161.685	1.000	4.000	9.500	20.300	49.300	63.250	90.250	165.250	243.200	280.200	339.700	380.300	413.200	100,0%	
87	UBND Xã Ngọc Hồi	124.300	124.300	17	124.300		1.000	3.000	5.000	10.000	20.000	30.000	40.000	50.000	60.000	71.085	91.085	116.085	124.300	100,0%	
88	UBND Xã Ô Diên	310.000	420.660	47	149.450	271.210	1.509	2.556	9.093	44.590	84.733	126.752	176.940	216.802	268.763	299.384	340.457	374.981	420.660	135,7%	
89	UBND Xã Phú Cát	110.900	110.900	11	86.105	24.795	-	3.000	3.500	6.677	11.677	16.677	18.677	48.177	48.177	58.177	58.177	80.105	86.105	77,6%	
90	UBND Xã Phú Đông	439.900	439.900	17	176.900	263.000		3.000	6.000	24.135	26.155	36.230	43.430	52.200	74.700	79.700	100.000	165.900	176.900	40,2%	
91	UBND Xã Phú Nghĩa	240.900	240.900	45	223.856	17.044	2.551	10.144	13.644	45.844	71.728	105.618	137.556	171.556	186.556	204.556	220.556	223.856	223.856	92,9%	
92	UBND Xã Phú Xuyên	283.500	314.800	35	121.100	193.700	13.500	23.500	43.500	61.150	82.300	92.200	119.100	149.200	209.300	242.200	255.100	301.700	314.800	111,0%	
93	UBND Xã Phúc Lộc	228.600	228.600	1	13.000	215.600		5.000	10.000	15.000	30.000	50.000	70.000	90.000	100.000	130.000	160.000	190.000	228.600	100,0%	
94	UBND Xã Phúc Sơn	160.800	160.800	25	91.160	69.640	-	7.000	7.000	9.500	44.850	44.850	44.850	91.160	91.160	91.160	91.160	160.800	160.800	100,0%	
95	UBND Xã Phúc Thịnh	1.336.800	1.336.800	175	1.169.960	166.840	39.418	113.923	229.236		586.296	832.046	932.708	1.016.585	1.039.308	1.106.762	1.160.849	1.193.666	1.336.800	100,0%	
96	UBND Xã Phúc Thọ	365.200	457.615	8	81.415	376.200		10.000	10.000	20.000	35.000	50.000	70.000	90.000	150.000	210.000	300.000	350.000	350.000	95,8%	
97	UBND Xã Phương Dục	198.400	619.585	83	516.550	103.035	15.000	25.000	50.000	10.000	150.000	200.000	250.000	300.000	350.000	400.000	450.000	550.000	685.000	345,3%	
98	UBND Xã Quảng Bị	98.500	98.500	3	55.544	42.956			12.500	12.500	14.500	19.500	22.500	27.500	30.500	45.500	53.500	72.809	98.500	100,0%	
99	UBND Xã Quang Minh	519.800	519.800	28	274.700	245.100	50.000	90.000	140.000	180.000	250.000	300.000	340.000	390.000	440.000	480.000	495.000	510.000	519.800	100,0%	
100	UBND Xã Quảng Oai	320.360	320.360	6	19.000	301.360	3.000	5.000	10.000	20.000	25.000	45.000	60.000	80.000	100.000	150.000	200.000	250.000	320.360	100,0%	
101	UBND Xã Quốc Oai	375.300	375.300	9	270.500	104.800		6.000	22.000	99.000	102.000	109.000	138.000	159.000	171.000	188.000	213.000	238.500	270.500	72,1%	
102	UBND Xã Sóc Sơn	303.200	508.872	44	96.400	412.472	0	0	125.642	175.489	224.436	272.583	320.030	367.778	418.825	428.525	480.772	490.172	508.872	167,8%	
103	UBND Xã Sơn Đông	404.600	404.600	15	170.610	233.990	7.600	10.400	25.000	60.000	60.000	75.000	105.000	130.000	165.000	200.000	280.000	350.000	404.600	100,0%	
104	UBND Xã Suối Hai	148.800	148.800	14	148.800	0	0	1.966	26.541	36.371	54.065	69.793	87.487	97.587	115.127	123.712	135.327	148.800	148.800	100,0%	
105	UBND Xã Tam Hưng	270.800	300.800	38	155.482	145.318	7.000	11.000	12.800	25.800	36.800	45.800	80.000	150.000	190.000	220.000	260.000	280.000	300.800	111,1%	
106	UBND Xã Tây Phương	187.500	489.946	2	16.900	473.046		2.000	32.000	72.400	114.900	176.900	236.900	288.900	340.900	357.900	438.900	489.946	489.946	261,3%	
107	UBND Xã Tiến Thắng	435.500	435.500	28	346.400	89.100	20.686	42.461	64.236	86.011	129.561	173.111	216.661	260.211	303.761	347.311	390.861	401.861	435.500	100,0%	
108	UBND Xã Thạch Thất	103.300	132.847	5	47.000	85.847				12.000	15.000	23.000	36.500	50.500	65.000	81.000	103.000	124.000	132.847	128,6%	
109	UBND Xã Thanh Oai	202.700	234.152	26	202.700	31.452	0	15.848	19.148	19.148	58.148	58.148	71.648	102.648	112.648	117.648	130.148	178.248	202.700	100,0%	
110	UBND Xã Thanh Trì	324.300	324.300	22	299.000	25.300	1.092	5.861	23.825	33.808	40.152	56.253	111.864	172.166	172.923	190.411	191.168	270.929	285.318	88,0%	
111	UBND Xã Thiên Lộc	953.300	953.300	194	845.243	108.057	450	10.550	30.050	33.980	63.983	242.157	342.088	471.293	592.443	634.243	700.243	787.143	843.358	88,5%	
112	UBND Xã Thuận An	293.700	293.700	13	191.000	102.700	2.000	2.000	10.000	26.400	44.800	96.300	119.300	132.300	190.400	190.400	232.900	264.815	279.015	95,0%	
113	UBND Xã Thư Lâm	1.395.200	1.395.200	302	1.015.372	379.828	0	0	36.540	91.351	155.297	237.538	328.930	434.439	606.819	788.002	986.073	1.252.062	1.325.440	95,0%	
114	UBND Xã Thượng Phúc	165.400	165.400	14	86.450	78.950			10.500	35.000	46.000	57.000	65.000	78.000	90.000	125.000	145.000	155.000	165.400	100,0%	
115	UBND Xã Thường Tín	277.020	277.020	64	162.951	114.069	11.954	42.771	77.013	84.500	95.300	100.300	117.800	117.800	123.300	242.169	242.169	248.169	277.020	100,0%	

TT	Xã/Phường	Kế hoạch vốn và cam kết giải ngân																	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú	
		Kế hoạch vốn năm 2026					Cam kết giải ngân theo các tháng (số liệu theo lũy kế)														
		Thành phố giao	Tổng KHV cấp Xã giao	Trong đó		Tg 01/2026	Tg 02/2026	Tg 3/2026	Tg 4/2026	Tg 5/2026	Tg 6/2026	Tg 7/2026	Tg 8/2026	Tg 9/2026	Tg 10/2026	Tg 11/2026	Tg 12/2026	Tg 01/2027			
				Đã phân bổ chi tiết	Chưa phân bổ chi tiết																
Số DA	KHV 2026																				
1	2	3	4=6+7	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
116	UBND Xã Trần Phú	91.000	91.000	8	89.000	2.000	2.000	2.000	15.000	15.000	15.000	25.400	25.800	36.000	46.450	48.350	76.850	86.450	91.000	100,0%	
117	UBND Xã Trung Giã	284.000	353.196	19	293.196	60.000	1.680	1.680	1.680	2.680	33.680	80.680	104.680	122.680	169.680	209.180	259.180	308.180	353.196	124,4%	
118	UBND Xã Ứng Hoà	161.500	161.500	34	151.425	10.075		1.800	2.500	15.000	42.500	59.400	67.900	74.400	104.400	113.400	113.400	150.425	151.425	93,8%	
119	UBND Xã Ứng Thiên	130.200	130.200	33	120.096	10.104	600	600	7.506	29.006	55.406	72.429	88.474	98.397	112.097	116.097	120.096	120.096	120.096	92,2%	
120	UBND Xã Văn Đình	156.800	276.800	47	247.960	28.840	1.050	25.650	34.705	112.321	124.921	135.521	136.521	157.321	175.371	192.871	196.871	247.960	247.960	158,1%	
121	UBND Xã Vật Lại	149.200	149.200	14	104.815	44.385	2.835	7.087	14.174	28.348	42.522	56.696	63.783	77.957	99.218	106.305	113.392	127.566	141.740	95,0%	
122	UBND Xã Vĩnh Thanh	127.700	127.700	44	127.700		1.471	29.298	45.464	50.780	61.280	76.180	86.750	90.250	99.250	99.250	99.250	121.315	127.700	100,0%	
123	UBND Xã Xuân Mai	256.500	256.500	18	208.300	48.200	19.500	23.300	43.600	67.900	90.800	113.400	140.000	160.700	183.800	203.600	222.800	242.500	256.500	100,0%	
124	UBND Xã Yên Bài	108.400	108.400	37	108.400		0	0	0	10.000	20.400	38.400	48.400	68.400	88.400	98.400	108.400	108.400	108.400	100,0%	
125	UBND Xã Yên Lãng	624.300	624.300	27	624.300		1.500	46.215	100.715	221.215	265.715	288.715	428.715	469.715	624.300	624.300	624.300	624.300	624.300	100,0%	
126	UBND Xã Yên Xuân	123.400	123.400	5	26.000	97.400	500	2.500	17.000	44.500	45.500	55.300	64.500	68.800	77.800	85.300	93.800	106.300	116.800	94,7%	